

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 10 năm 2020

Ho Chi Minh City, October 30 2020

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ  
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN  
DISCLOSURE OF INFORMATION ON WEB PORTALS OF  
THE STATE SECURITIES COMMISSION AND STOCK EXCHANGES**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước  
To: *State Securities Commission*  
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM  
*Ho Chi Minh City Stock Exchange*  
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội  
*Ha Noi Stock Exchange*



- Tên tổ chức  
*Name of organization* : NGÂN HÀNG TMCP PHÁT TRIỂN TP.HCM (HDBANK)  
: *Ho Chi Minh City Development Joint Stock Commercial Bank*
- Mã chứng khoán  
*Securities code* : HDB  
: *HDB*
- Địa chỉ trụ sở chính  
*Head office address* : 25 Bis Nguyễn Thị Minh Khai, P. Bến Nghé, Q. 1, Tp.HCM  
: *25 Bis Nguyen Thi Minh Khai, Ben Nghe Ward, District 1, HCMC*
- Điện thoại  
*Telephone* : (028) 62 915 916  
: *(028) 62 915 916*
- Người công bố thông tin  
: Trần Hoài Nam – Phó Tổng Giám đốc  
*Authorized person to disclose information: Tran Hoai Nam, Deputy Chief Executive Officer*
- Loại thông tin công bố : (X) Định kỳ  
*Type of disclosed information : (X) Periodic*

7. Nội dung công bố thông tin:

**Contents of disclosed information:**

Thực hiện nghĩa vụ báo cáo, công bố thông tin của công ty niêm yết theo Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính, Ngân hàng TMCP Phát triển TP.HCM – HDBank công bố báo cáo tài chính Quý 3/2020.

*In compliance with the obligation of reporting and information disclosure of listed companies in accordance with Circular No. 155/2015 / TT-BTC dated 06/10/2015 of the Ministry of Finance, Ho Chi Minh City Development Joint Stock Commercial Bank – HDBank announces the financial statements for 3Q/2020.*

- Giải trình lợi nhuận sau thuế tại BCTC Quý 3/2020 tăng trên 10% so với cùng kỳ năm 2019:  
*Explanation of the increase in profit after tax in 3Q/2020 versus 3Q/2019:*

| Chỉ tiêu<br><i>Items</i>                                | Quý 3/2020<br><i>3Q/2020</i> | Quý 3/2019<br><i>3Q/2019</i> | Tỷ lệ tăng (%)<br><i>% growth</i> |
|---|------------------------------|------------------------------|-----------------------------------|
| Lợi nhuận sau thuế riêng lẻ<br><i>(đơn vị: tỷ đồng)</i> | 1.004                        | 804                          | 25%                               |
| Separate Profit after tax<br><i>(in VND billion)</i>    | 1,004                        | 804                          | 25%                               |

|  |       |     |     |
|--|-------|-----|-----|
| <b>Lợi nhuận sau thuế hợp nhất</b><br>(đơn vị: tỷ đồng)  | 1.179 | 989 | 19% |
| <b>Consolidated Profit after tax</b><br>(in VND billion) | 1,179 | 989 | 19% |

Lợi nhuận sau thuế tại báo cáo tài chính Quý 3 năm 2020 tăng trên 10% so với cùng kỳ năm 2019 do HDBank duy trì tốt tốc độ tăng trưởng thu nhập lãi thuần và thu nhập dịch vụ. Để đạt được kết quả này, HDBank đã chủ động và linh hoạt trong triển khai các kế hoạch ứng phó dịch Covid-19, đảm bảo an toàn hoạt động và hỗ trợ kịp thời khách hàng vượt qua khó khăn. Đồng thời, HDBank tăng cường ứng dụng công nghệ hiện đại vào cung cấp các sản phẩm, dịch vụ cũng như công tác vận hành. Nhờ vậy thu nhập tăng trưởng bền vững, hiệu quả hoạt động và các chỉ tiêu an toàn ở mức cao so với toàn ngành.

*Profit after tax stated in the financial statements for 3Q/2020 increased by more than 10% compared with that of 2019 as the growth rate of net interest income and net service income were maintained. The results are attributable to HDBank's proactive and flexible approach in its implementation of plans to cope with Covid-19 pandemic ensuring operational safety and providing timely support for clients to overcome challenges. At the same time, HDBank pushed forward the adoption of modern banking technologies in its operations and provision of banking products and services. As a result, incomes grew sustainably, operational efficiency and prudential ratios were superior to the banking industry average.*

#### 9. Địa chỉ website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính

*Website address to download financial statements*

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của HDBank tại đường dẫn:

*This information is published by HDBank on its website at:*

Đường dẫn tiếng Việt: <https://www.hdbank.com.vn/vi/investor/thong-tin-nha-dau-tu/bao-cao-tai-chinh>

English link: <https://www.hdbank.com.vn/en/investor/thong-tin-nha-dau-tu/bao-cao-tai-chinh>

Ngân hàng TMCP Phát triển Tp.HCM xin gửi kèm báo cáo tài chính Quý 3/2020 hợp nhất & riêng lẻ. Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

*HCMC Development Joint Stock Commercial Bank would like to attach herewith the consolidated and separate financial statements for 3Q/2020. We commit that all disclosed information are true and take full responsibilities legally for the contents of the information disclosed.*

Nơi nhận:

Recipients:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- State Securities Commission
- Sở Giao dịch Chứng khoán Tp.HCM
- Ho Chi Minh City Stock Exchange
- Lưu: Văn thư
- Filed : BOD Office

**NGÂN HÀNG TMCP PHÁT TRIỂN TP.HCM**  
**HCMC DEVELOPMENT J.S.COMMERCIAL BANK**  
**PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**  
**DEPUTY CHIEF EXECUTIVE OFFICER**



**TRẦN HOÀI NAM**

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN  
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 3 NĂM 2020**

Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 30 tháng 09 năm 2020



**MỤC LỤC**

|  | <i>Trang</i> |
|--|--------------|
| Bảng cân đối kế toán riêng                 | 1- 4         |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng | 5            |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng           | 6- 7         |
| Thuyết minh báo cáo tài chính riêng        | 8- 43        |

# Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

BẢNG CÂN ĐÒI KẾ TOÁN RIÊNG  
Cho giai đoạn từ ngày 01.01.2020 đến ngày 30.09.2020

Mẫu số B02a/TCTD  
(Ban hành theo Thông tư số  
49/2014/TT- NHNN ngày 31/12/2014)

|  | <i>Thuyết<br/>minh</i> | <i>Ngày 30 tháng<br/>09 năm 2020<br/>Triệu đồng</i> | <i>Ngày 31 tháng<br/>12 năm 2019<br/>Triệu đồng</i> |
|--|------------------------|---|---|
| <b>TÀI SẢN</b>   |                        |   |   |
| <b>Tiền mặt và vàng bạc</b>  |                        | <b>2.123.448</b>                                    | <b>2.004.370</b>                                    |
| <b>Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam</b>                            |                        | <b>4.552.212</b>                                    | <b>3.802.885</b>                                    |
| <b>Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng (“TCTD”) khác</b>          |                        | <b>32.857.245</b>                                   | <b>24.966.897</b>                                   |
| Tiền gửi tại các TCTD khác   |                        | 32.657.245  | 23.706.897  |
| Cho vay các TCTD khác  |                        | 200.000   | 1.260.000   |
| Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác (*)                                  |                        |   |   |
| <b>Chứng khoán kinh doanh</b>  | <b>V.01</b>            | <b>9.221.967</b>                                    | <b>5.093.488</b>                                    |
| Chứng khoán kinh doanh   |                        | 9.243.665   | 5.100.988   |
| Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh (*)                                 |                        | (21.698)  | (7.500)   |
| <b>Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản tài sản tài chính khác</b> | <b>V.02</b>            | <b>31.155</b>                                       | <b>44.998</b>                                       |
| <b>Cho vay khách hàng</b>  |                        | <b>149.370.972</b>                                  | <b>132.490.918</b>                                  |
| Cho vay khách hàng   | V.03                   | 150.841.362   | 133.742.672   |
| Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng (*)                                     | V.04                   | (1.470.390)   | (1.251.754)   |
| <b>Hoạt động mua nợ</b>  |                        | -   | -   |
| Mua nợ   |                        | -   | -   |
| Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ (*)                                       |                        | -   | -   |
| <b>Chứng khoán đầu tư</b>  | <b>V.05</b>            | <b>50.699.397</b>                                   | <b>36.791.894</b>                                   |
| Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán   |                        | 20.715.327  | 16.499.443  |
| Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn                                    |                        | 30.090.341  | 20.696.368  |
| Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư (*)                                     |                        | (106.271)   | (403.917)   |
| <b>Góp vốn, đầu tư dài hạn</b>   | <b>V.06</b>            | <b>1.214.575</b>                                    | <b>1.056.509</b>                                    |
| Đầu tư vào công ty con   |                        | 1.059.688   | 889.688   |
| Góp vốn liên doanh   |                        | -   | -   |
| Đầu tư vào công ty liên kết  |                        | -   | -   |
| Đầu tư dài hạn khác  |                        | 185.117   | 185.117   |
| Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)                                       |                        | (30.230)  | (18.296)  |
| <b>Tài sản cố định</b>   |                        | <b>967.412</b>                                      | <b>868.304</b>                                      |
| <i>Tài sản cố định hữu hình</i>  |                        | 555.698   | 500.290   |
| Nguyên giá tài sản cố định   |                        | 1.193.300   | 1.086.187   |
| Hao mòn tài sản cố định (*)  |                        | (637.602)   | (585.897)   |
| <i>Tài sản cố định thuê tài chính</i>                                      |                        | -   | -   |
| Nguyên giá tài sản cố định   |                        | -   | -   |
| Hao mòn tài sản cố định (*)  |                        | -   | -   |

# Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG  
Cho giai đoạn từ ngày 01.01.2020 đến ngày 30.09.2020

Mẫu số B02a/TCTD  
(Ban hành theo Thông tư số  
49/2014/TT- NHNN ngày 31/12/2014)

| <i>Thuyết<br/>minh</i>                                  | <i>Ngày 30 tháng</i> | <i>Ngày 31 tháng</i> |
|---|----------------------|----------------------|
|   | <i>09 năm 2020</i>   | <i>12 năm 2019</i>   |
|   | <i>Triệu đồng</i>    | <i>Triệu đồng</i>    |
| <i>Tài sản cố định vô hình</i>                          | 411.714              | 368.014              |
| Nguyên giá tài sản cố định                              | 592.916              | 535.151              |
| Hao mòn tài sản cố định (*)                             | (181.202)            | (167.137)            |
| <b>Bất động sản đầu tư</b>                              | -                    | -                    |
| Nguyên giá bất động sản đầu tư                          | -                    | -                    |
| Hao mòn bất động sản đầu tư (*)                         | -                    | -                    |
| <b>Tài sản Có khác</b>                                  | <b>10.865.454</b>    | <b>11.213.442</b>    |
| Các khoản phải thu                                      | 6.807.627            | 6.883.831            |
| Các khoản lãi, phí phải thu                             | 2.723.459            | 3.006.300            |
| Tài sản thuế TNDN hoãn lại                              | V.12.2 3.013         | 2.413                |
| Tài sản Có khác   | 1.371.071            | 1.360.491            |
| <i>Trong đó: Lợi thế thương mại</i>                     | -                    | -                    |
| Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác<br>(*) | (39.716)             | (39.593)             |
| <b>TỔNG TÀI SẢN</b>                                     | <b>261.903.837</b>   | <b>218.333.705</b>   |

# Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG  
Cho giai đoạn từ ngày 01.01.2020 đến ngày 30.09.2020

Mẫu số B02a/TCTD  
(Ban hành theo Thông tư số  
49/2014/TT- NHNN ngày 31/12/2014)

|  | <i>Thuyết<br/>minh</i> | <i>Ngày 30 tháng<br/>09 năm 2020<br/>Triệu đồng</i> | <i>Ngày 31 tháng<br/>12 năm 2019<br/>Triệu đồng</i> |
|--|------------------------|---|---|
| <b>NỢ PHẢI TRẢ</b>                                       |                        |   |   |
| <b>Các khoản nợ Chính phủ và</b>                         |                        |   |   |
| <b>Ngân hàng Nhà nước Việt Nam</b>                       | <b>V.07</b>            | <b>159.657</b>                                      | <b>209.151</b>                                      |
| <b>Tiền gửi và vay các TCTD khác</b>                     | <b>V.08</b>            | <b>41.394.744</b>                                   | <b>47.412.601</b>                                   |
| Tiền gửi các TCTD khác                                   |                        | 29.434.012  | 27.034.818  |
| Tiền vay các TCTD khác                                   |                        | 11.960.732  | 20.377.783  |
| <b>Tiền gửi của khách hàng</b>                           | <b>V.09</b>            | <b>168.460.514</b>                                  | <b>126.156.759</b>                                  |
| <b>Các công cụ tài chính phái sinh và</b>                |                        |   |   |
| <b>các khoản nợ tài chính khác</b>                       | <b>V.02</b>            | -   | -   |
| <b>Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay TCTD chịu</b>    |                        |   |   |
| <b>rủi ro</b>  |                        | <b>3.048.436</b>                                    | <b>3.043.492</b>                                    |
| <b>Phát hành giấy tờ có giá</b>                          | <b>V.10</b>            | <b>22.784.063</b>                                   | <b>19.306.063</b>                                   |
| <b>Các khoản nợ khác</b>                                 | <b>V.11</b>            | <b>5.027.353</b>                                    | <b>3.771.458</b>                                    |
| Các khoản lãi, phí phải trả                              |                        | 3.921.099   | 3.113.776   |
| Thuế TNDN hoãn lại phải trả                              | V.12.2                 | -   | -   |
| Các khoản phải trả và công nợ khác                       |                        | 1.106.254   | 657.682   |
| Dự phòng rủi ro khác (cho công nợ tiềm ẩn và<br>CKNB)    |                        |   |   |
| <b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ</b>                                  |                        | <b>240.874.767</b>                                  | <b>199.899.524</b>                                  |
| <b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                                    |                        |   |   |
| <b>Vốn của TCTD</b>                                      |                        |   |   |
| Vốn điều lệ  |                        | 9.810.000   | 9.810.000   |
| Vốn đầu tư xây dựng cơ bản và<br>mua sắm tài sản cố định |                        | 89  | 89  |
| Thặng dư vốn cổ phần                                     |                        | 1.984.838   | 2.042.255   |
| Cổ phiếu quỹ (*)   |                        | (413.420)   | (158.929)   |
| Cổ phiếu ưu đãi  |                        | -   | -   |
| Vốn khác   |                        | -   | -   |
| <b>Các quỹ dự trữ</b>                                    |                        | <b>1.589.525</b>                                    | <b>1.050.744</b>                                    |
| <b>Chênh lệch tỷ giá hối đoái</b>                        |                        | <b>27.795</b>                                       | -   |
| <b>Chênh lệch đánh giá lại tài sản</b>                   |                        | -   | -   |
| <b>Lợi nhuận chưa phân phối</b>                          |                        | <b>8.030.243</b>                                    | <b>5.690.022</b>                                    |
| <b>Lợi ích cổ đông thiểu số</b>                          |                        |   |   |
| <b>TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                               | <b>V.13</b>            | <b>21.029.070</b>                                   | <b>18.434.181</b>                                   |
| <b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ, VỐN CHỦ SỞ HỮU VÀ</b>               |                        |   |   |
| <b>LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ</b>                      |                        | <b>261.903.837</b>                                  | <b>218.333.705</b>                                  |

# Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG  
Cho giai đoạn từ ngày 01.01.2020 đến ngày 30.09.2020

Mẫu số B02a/TCTD  
(Ban hành theo Thông tư số  
49/2014/TT- NHNN ngày 31/12/2014)

## CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG


| Thuyết<br>minh                       | Ngày 30 tháng      | Ngày 31 tháng     |
|--------------------------------------|--------------------|-------------------|
|                                      | 09 năm 2020        | 12 năm 2019       |
|                                      | Triệu đồng         | Triệu đồng        |
| Bảo lãnh vay vốn                     | 13.205             | 61.869            |
| Cam kết giao dịch hối đoái           | 103.536.733        | 76.324.625        |
| - Cam kết mua ngoại tệ               | 6.059.804          | 6.981.635         |
| - Cam kết bán ngoại tệ               | 4.505.732          | 6.570.181         |
| - Cam kết giao dịch hoán đổi         | 92.971.197         | 62.772.809        |
| - Cam kết giao dịch tương lai        | -                  | -                 |
| Cam kết cho vay không hủy ngang      | -                  | -                 |
| Cam kết trong nghiệp vụ thư tín dụng | 4.019.252          | 4.883.307         |
| Bảo lãnh khác                        | 5.717.402          | 4.403.712         |
| Các cam kết khác                     | 13.892.388         | 5.019.770         |
| <b>Tổng cộng</b>                     | <b>127.178.980</b> | <b>90.693.283</b> |

Người lập:



Bà Huỳnh Thị Nga  
Chuyên viên kế toán

Người kiểm soát:



Bà Hồ Đặng Hoàng Quyên  
Kế toán trưởng

Người phê duyệt:



Ông Phạm Văn Đẩu  
Giám đốc Tài chính

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 29 tháng 10 năm 2020



# Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH RIÊNG  
Cho giai đoạn từ ngày 01.01.2020 đến ngày 30.09.2020

Mẫu số B03a/TCTD  
(Ban hành theo Thông tư số  
49/2014/TT- NHNN ngày 31/12/2014)

Quý 3

Lũy kế từ đầu năm đến  
cuối quý này

|   |       | Năm nay          | Năm trước        | Năm nay            | Năm trước          |
|---|-------|------------------|------------------|--------------------|--------------------|
| Thu nhập lãi và các khoản thu nhập<br>trương tự   | VI.14 | 4.909.484        | 4.048.932        | 13.635.559         | 11.401.861         |
| Chi phí lãi và các khoản chi phí<br>trương tự   | VI.15 | (2.851.253)      | (2.353.962)      | (7.769.141)        | (6.926.305)        |
| <b>Thu nhập lãi thuần</b>   |       | <b>2.058.231</b> | <b>1.694.970</b> | <b>5.866.418</b>   | <b>4.475.556</b>   |
| Thu nhập từ hoạt động dịch vụ   |       | 145.308          | 87.079           | 312.104            | 250.964            |
| Chi phí hoạt động dịch vụ   |       | 36.425           | (44.083)         | (95.317)           | (124.849)          |
| <b>Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ</b>   |       | <b>181.733</b>   | <b>42.996</b>    | <b>216.787</b>     | <b>126.115</b>     |
| <b>Lãi thuần từ hoạt động kinh<br/>doanh ngoại hối</b>  |       | <b>51.361</b>    | <b>57.543</b>    | <b>133.071</b>     | <b>219.224</b>     |
| <b>Lãi thuần từ mua bán chứng khoán<br/>kinh doanh</b>  | VI.16 | <b>(17.173)</b>  | <b>14.105</b>    | <b>50.734</b>      | <b>41.236</b>      |
| <b>Lãi thuần từ mua bán chứng<br/>khoán đầu tư</b>  | VI.17 | <b>28.065</b>    | <b>75.491</b>    | <b>114.887</b>     | <b>237.102</b>     |
| Thu nhập từ hoạt động khác  |       | 51.864           | 22.879           | 172.742            | 115.440            |
| Chi phí hoạt động khác  |       | (37.238)         | 435              | (49.751)           | (7.676)            |
| <b>Lãi thuần từ hoạt động khác</b>  |       | <b>14.626</b>    | <b>23.314</b>    | <b>122.991</b>     | <b>107.764</b>     |
| <b>Thu nhập từ góp vốn, mua cổ<br/>phần</b>   | VI.18 | <b>-</b>         | <b>-</b>         | <b>260</b>         | <b>27.069</b>      |
| <b>Chi phí hoạt động</b>  | VI.19 | <b>(980.378)</b> | <b>(761.916)</b> | <b>(2.588.457)</b> | <b>(2.223.238)</b> |
| <b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động<br/>kinh doanh trước chi phí dự<br/>phòng rủi ro tín dụng</b> |       | <b>1.336.465</b> | <b>1.146.503</b> | <b>3.916.691</b>   | <b>3.010.828</b>   |
| Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng  |       | (80.997)         | (141.432)        | (302.186)          | (270.535)          |
| <b>Tổng lợi nhuận trước thuế</b>  |       | <b>1.255.468</b> | <b>1.005.071</b> | <b>3.614.505</b>   | <b>2.740.293</b>   |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp<br>hiện hành   |       | (251.244)        | (201.550)        | (723.875)          | (541.946)          |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn<br>lại  |       | -                | -                | 600                | 734                |
| <b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh<br/>nghiệp</b>  |       | <b>(251.244)</b> | <b>(201.550)</b> | <b>(723.275)</b>   | <b>(541.212)</b>   |
| <b>Lợi nhuận sau thuế</b>   |       | <b>1.004.224</b> | <b>803.521</b>   | <b>2.891.230</b>   | <b>2.199.081</b>   |

Người lập:

Bà Huỳnh Thị Nga  
Chuyên viên kế toán  
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
Ngày 29 tháng 10 năm 2020

Người kiểm soát:

Bà Hồ Đặng Hoàng Quyên  
Kế toán trưởng

Người phê duyệt:



Ông Phạm Văn Dầu  
Giám đốc Tài chính

# Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG  
Cho giai đoạn từ ngày 01.01.2020 đến ngày 30.09.2020

Mẫu số B04a/TCTD  
(Ban hành theo Thông tư số  
49/2014/TT- NHNN ngày 31/12/2014)

| <i>Thuyết minh</i>   | <i>30/09/2020</i><br><i>Triệu đồng</i> | <i>30/09/2019</i><br><i>Triệu đồng</i> |
|--|--|--|
| <b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>   |  |  |
| Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được  | 14.105.379                             | 11.784.850                             |
| Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả   | (6.966.913)                            | (6.913.992)                            |
| Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được  | 166.786                                | 126.115                                |
| Chênh lệch số tiền thực thu từ hoạt động kinh doanh chứng khoán, vàng bạc, ngoại tệ                  | 420.018                                | 425.989                                |
| Thu nhập khác  | 51.174                                 | 43.073                                 |
| Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro                           | 71.564                                 | 53.344                                 |
| Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ   | (2.491.244)                            | (2.215.805)                            |
| Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ   | (429.237)                              | (436.965)                              |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động</b> | <b>4.927.527</b>                       | <b>2.866.609</b>                       |
| <b>Những thay đổi về tài sản hoạt động</b>   |  |  |
| (Tăng)/Giảm các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác  | 1.060.000                              | (1.019.618)                            |
| (Tăng)/Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán  | (17.921.403)                           | 5.027.537                              |
| (Tăng)/Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác                            | 13.842                                 | 180.501                                |
| (Tăng)/Giảm các khoản cho vay khách hàng   | (17.098.690)                           | (16.705.522)                           |
| Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản tín dụng, chứng khoán, đầu tư dài hạn               | (500.905)                              | (93.375)                               |
| (Tăng)/Giảm khác về tài sản hoạt động  | (148.009)                              | (224.975)                              |
| <b>Những thay đổi về nợ phải trả hoạt động</b>   |  |  |
| Tăng/(Giảm) các khoản nợ Chính phủ và NHNN   | (49.494)                               | (5.706.820)                            |
| Tăng/(Giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD  | (6.017.857)                            | 1.214.104                              |
| Tăng/(Giảm) tiền gửi của khách hàng  | 42.303.755                             | (3.121.470)                            |
| Tăng/(Giảm) phát hành giấy tờ có giá   | 3.478.000                              | 6.567.400                              |
| Tăng/(Giảm) vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro                                 | 4.944                                  | 2.446                                  |
| Tăng/(Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác                           | -                                      | -                                      |
| Tăng/(Giảm) khác về nợ phải trả hoạt động  | 122.898                                | 137.004                                |
| Chi từ các quỹ của tổ chức tín dụng  | (2.228)                                | (2.452)                                |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>   | <b>10.172.380</b>                      | <b>(10.878.631)</b>                    |

# Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG  
Cho giai đoạn từ ngày 01.01.2020 đến ngày 30.09.2020

Mẫu số B04a/TCTD  
(Ban hành theo Thông tư số  
49/2014/TT- NHNN ngày 31/12/2014)

|  | Thuyết<br>minh | 30/09/2020<br>Triệu đồng | 30/09/2019<br>Triệu đồng |
|--|----------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>   |                |                          |                          |
| Mua sắm tài sản cố định  |                | (200.059)                | (111.605)                |
| Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định   |                | 284                      | 98.511                   |
| Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định   |                |                          | (5.309)                  |
| Mua sắm bất động sản đầu tư  |                |                          | -                        |
| Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư  |                |                          | -                        |
| Tiền chi ra do bán, thanh lý bất động sản đầu tư   |                |                          | -                        |
| Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các tổ chức khác  |                | -                        | -                        |
| Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác   |                | 130.000                  | -                        |
| Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn                              |                | 260                      | 27.069                   |
|  |                | <b>(69.515)</b>          | <b>8.666</b>             |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>   |                |                          |                          |
| <b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>  |                |                          |                          |
| Tăng vốn cổ phần từ góp vốn vào/phát hành cổ phiếu   |                |                          |                          |
| Tiền thu từ phát hành GTCG dài hạn đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vay dài hạn khác         |                |                          |                          |
| Tiền thu thanh toán phát hành GTCG dài hạn đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vay dài hạn khác |                |                          |                          |
| Cổ tức trả cho cổ đông   |                |                          |                          |
| Tiền chi ra mua cổ phiếu ngân quỹ  |                | (344.723)                |                          |
| Tiền thu được do bán cổ phiếu ngân quỹ   |                | 32.816                   |                          |
|  |                | <b>(311.907)</b>         | <b>0</b>                 |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>  |                | <b>9.790.958</b>         | <b>(10.869.965)</b>      |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>  |                | <b>29.514.152</b>        | <b>39.210.615</b>        |
| <b>Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ</b>   |                | <b>27.795</b>            | <b>9.091</b>             |
| <b>Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá</b>  |                | <b>39.332.905</b>        | <b>28.349.741</b>        |
| <b>Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ</b>  |                |                          |                          |

Người lập:



Bà Huỳnh Thị Nga  
Chuyên viên kế toán

Người kiểm soát:



Bà Hồ Đặng Hoàng Quyên  
Kế toán trưởng

Người phê duyệt:



Ông Phạm Văn Đầu  
Giám đốc Tài chính

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 29 tháng 10 năm 2020

## I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA NGÂN HÀNG

### 1. Giấy phép thành lập và hoạt động, thời hạn có giá trị

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh (“Ngân hàng”) là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập và hoạt động theo Quyết định số 47/QĐ-UB của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh ngày 11 tháng 2 năm 1989 và Giấy phép số 00019/NH-GP của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNN”) cấp ngày 6 tháng 6 năm 1992.

Ngân hàng được thành lập nhằm thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ; các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế; chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác; cung cấp dịch vụ thanh toán và các dịch vụ ngân hàng khác được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cho phép.

### 2. Hình thức sở hữu vốn

Số vốn điều lệ của Ngân hàng vào Ngày 30 tháng 09 năm 2020 là 9.810.000 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 9.810.000 triệu đồng).

### 3. Thành phần Hội đồng Quản trị

Các thành viên Hội đồng Quản trị của Ngân hàng trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

| <i>Họ và tên</i>          | <i>Chức vụ</i>                      | <i>Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm</i>     |
|---------------------------|-------------------------------------|---------------------------------------|
| Bà Lê Thị Băng Tâm        | Chủ tịch                            | Tái bổ nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2017 |
| Bà Nguyễn Thị Phương Thảo | Phó Chủ tịch thường trực            | Tái bổ nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2017 |
| Ông Lưu Đức Khánh         | Phó Chủ tịch                        | Tái bổ nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2017 |
| Ông Nguyễn Thành Đô       | Phó Chủ tịch,<br>Thành viên độc lập | Bổ nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2017     |
| Ông Nguyễn Hữu Đặng       | Phó Chủ tịch                        | Bổ nhiệm ngày 02 tháng 4 năm 2020     |
| Ông Chu Việt Cường        | Thành viên                          | Tái bổ nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2017 |
| Bà Nguyễn Thị Tâm         | Thành viên                          | Tái bổ nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2017 |
| Ông Lim Peng Khoon        | Thành viên                          | Tái bổ nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2017 |

**4. Thành phần Ban Tổng Giám đốc, Giám đốc Tài chính và Kế toán trưởng**

Thành viên Ban Tổng Giám đốc, Giám đốc Tài chính và Kế toán Trưởng của Ngân hàng trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

| <i>Họ và tên</i>        | <i>Chức vụ</i>     | <i>Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm</i>      |
|-------------------------|--------------------|--|
| Ông Phạm Quốc Thanh     | Tổng Giám đốc      | Bổ nhiệm ngày 02 tháng 04 năm 2020     |
| Bà Nguyễn Đoàn Duy Ái   | Phó Tổng Giám đốc  | Bổ nhiệm ngày 02 tháng 01 năm 2019     |
| Ông Nguyễn Minh Đức     | Phó Tổng Giám đốc  | Bổ nhiệm ngày 30 tháng 12 năm 2013     |
| Ông Lê Thanh Tùng       | Phó Tổng Giám đốc  | Bổ nhiệm ngày 16 tháng 09 năm 2009     |
| Ông Lê Thành Trung      | Phó Tổng Giám đốc  | Tái bổ nhiệm ngày 15 tháng 02 năm 2019 |
| Ông Trần Hoài Nam       | Phó Tổng Giám đốc  | Tái bổ nhiệm ngày 27 tháng 02 năm 2019 |
| Ông Trần Thái Hòa       | Phó Tổng Giám đốc  | Tái bổ nhiệm ngày 26 tháng 05 năm 2018 |
| Ông Nguyễn Đăng Thanh   | Phó Tổng Giám Đốc  | Bổ nhiệm ngày 09 tháng 07 năm 2020     |
| Ông Nguyễn Văn Hào      | Phó Tổng Giám Đốc  | Bổ nhiệm ngày 02 tháng 10 năm 2020     |
| Ông Nguyễn Thanh Phương | Phó Tổng Giám đốc  | Từ nhiệm ngày 16 tháng 10 năm 2020     |
| Ông Phạm Văn Đầu        | Giám đốc Tài chính | Bổ nhiệm ngày 16 tháng 09 năm 2009     |
| Bà Hồ Đặng Hoàng Quyên  | Kế toán Trưởng     | Bổ nhiệm ngày 07 tháng 07 năm 2011     |

**5. Mạng lưới hoạt động**

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại tòa nhà HD Tower, số 25 Bis đường Nguyễn Thị Minh Khai, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Vào Ngày 30 tháng 09 năm 2020, Ngân hàng có một (1) Hội sở chính, một (1) văn phòng đại diện khu vực miền bắc, một (1) văn phòng đại diện của HDBank tại Myanmar, sáu mươi tư (64) chi nhánh, hai trăm ba mươi sáu (236) phòng giao dịch tại các tỉnh và thành phố trên cả nước.

**6. Công ty con**

Tại Ngày 30 tháng 09 năm 2020, Ngân hàng có hai (2) công ty con như sau:

| <i>Tên công ty</i>   | <i>Giấy phép đăng ký kinh doanh số</i>  | <i>Lĩnh vực hoạt động</i> | <i>Tỷ lệ % sở hữu của NH</i> |
|--|---|---------------------------|------------------------------|
| Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản - Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh  | 3602376446 ngày 13 tháng 9 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp, được điều chỉnh lần thứ bảy (7) vào ngày 07 tháng 5 năm 2020                | Quản lý tài sản           | 100%                         |
| Công ty Tài chính TNHH HD SAISON (“HD SAISON”), tên gọi trước đây là Công ty Tài chính TNHH Một thành viên Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh | 0304990133 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 13 tháng 7 năm 2007, được điều chỉnh lần thứ mười lăm (15) vào ngày 19 tháng 02 năm 2020 | Tài chính/ Ngân hàng      | 50%                          |

**7. Nhân viên**

Tổng số cán bộ công nhân viên của Ngân hàng vào Ngày 30 tháng 09 năm 2020 là 6.627 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 6.478 người).

**II. KỶ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

**1 Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Ngân hàng bắt đầu vào ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Kỳ kế toán quý 03 của Ngân hàng bắt đầu vào ngày 01 tháng 07 và kết thúc vào ngày 30 tháng 09 hàng năm.

**2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong công tác lập báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng là đồng Việt Nam (“VND”). Cho mục đích trình bày báo cáo tài chính riêng tại Ngày 30 tháng 09 năm 2020 này, các số liệu được làm tròn đến hàng triệu và trình bày theo đơn vị triệu đồng Việt Nam (“triệu đồng”). Việc trình bày này không ảnh hưởng đến nhìn nhận của người đọc báo cáo tài chính riêng về tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng.

**III. CHUẨN MỰC VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1 Tuyên bố tuân thủ**

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng khẳng định báo cáo tài chính riêng đính kèm được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Hệ thống kế toán các TCTD Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

**2 Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng**

Báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng được lập phù hợp với Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004. Thông tư số 10/2014/TT-NHNN ngày 20 tháng 3 năm 2014 và Thông tư số 22/2017/TT-NHNN ngày 29 tháng 12 năm 2017 bổ sung, sửa đổi Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN; Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007, Thông tư số 49/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN và Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành và công bố bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành và công bố sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành và công bố sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành và công bố sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành và công bố bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán Việt Nam và hơn nữa, báo cáo này không chủ định trình bày tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Ngân hàng theo những nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các quốc gia và thể chế bên ngoài Việt Nam.

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính riêng này theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 và Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 về chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng do NHNN ban hành là các khoản mục không có số dư.

### 3 *Các cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng*

Việc trình bày báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này được lập dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể khác với các ước tính và dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

## IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

### 1 *Chuyển đổi tiền tệ*

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm cuối kỳ, tài sản và công nợ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá quy định vào ngày lập bảng cân đối kế toán riêng. Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi ra VND theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang VND trong năm được ghi nhận và theo dõi trên khoản mục "*Chênh lệch tỷ giá hối đoái*" trên tài khoản "*Vốn chủ sở hữu*" và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng tại thời điểm cuối năm tài chính.

### 2. *Công cụ tài chính phái sinh và kế toán phòng ngừa rủi ro*

Ngân hàng ký kết các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn và hoán đổi nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác, đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của Ngân hàng.

#### *Các hợp đồng kỳ hạn ngoại tệ*

Các hợp đồng kỳ hạn là các cam kết để thanh toán bằng tiền mặt tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước, được tính trên số tiền gốc danh nghĩa. Các hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa tại ngày giao dịch và được định kỳ đánh giá lại; chênh lệch từ việc đánh giá lại được ghi vào khoản mục "*Chênh lệch tỷ giá hối đoái*" trên "*Vốn chủ sở hữu*" và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vào cuối năm tài chính. Số tiền phụ trội hoặc chiết khấu do chênh lệch tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng và tỷ giá kỳ hạn này sẽ được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản nếu dương hoặc khoản mục nợ phải trả nếu âm trên bảng cân đối kế toán riêng.

Chênh lệch này sẽ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng trong suốt thời hạn của hợp đồng kỳ hạn.

*Các hợp đồng hoán đổi*

Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ là các cam kết để thanh toán bằng tiền mặt tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước, được tính trên số tiền gốc danh nghĩa. Số tiền phụ trội hoặc chiết khấu do chênh lệch tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng và tỷ giá kỳ hạn này sẽ được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản nếu dương hoặc khoản mục nợ phải trả nếu âm trên bảng cân đối kế toán riêng. Chênh lệch này sẽ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng trong suốt thời hạn của hợp đồng hoán đổi.

**3. *Kế toán thu nhập lãi, chi phí lãi và ngừng dự thu lãi***

Thu nhập lãi và chi phí lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dự thu, dự chi. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo Thông tư 02 và các khoản vay được cơ cấu thời hạn trả nợ theo Thông tư 01 sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi Ngân hàng thực nhận.

**4. *Kế toán các khoản thu từ phí và hoa hồng***

*Phí dịch vụ và hoa hồng*

Các khoản phí dịch vụ và hoa hồng được hạch toán trên cơ sở dự thu, dự chi.

*Thu nhập từ hoạt động đầu tư*

Doanh thu từ hoạt động đầu tư chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Cổ tức bằng tiền nhận được từ hoạt động đầu tư được ghi nhận là thu nhập khi quyền nhận cổ tức của Ngân hàng được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thưởng nhận được không được ghi nhận là thu nhập của Ngân hàng mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu.

**5. *Kế toán đối với cho vay khách hàng, hoạt động mua nợ***

**5.1 *Kế toán đối với cho vay khách hàng***

Các khoản cho vay khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Dự phòng rủi ro tín dụng của các khoản cho vay khách hàng được hạch toán và trình bày thành một (1) dòng riêng trên bảng cân đối kế toán riêng

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản có thời hạn cho vay dưới 1 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay trung hạn có thời hạn cho vay từ 1 năm đến 5 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay dài hạn có thời hạn cho vay trên 5 năm tính từ ngày giải ngân.

Việc phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo Thông tư 02 và Thông tư 09.

Dự phòng cụ thể tại ngày 30/09/2020 được xác định bằng dư nợ sau khi trừ đi giá trị tài sản đảm bảo đã được khấu trừ nhân với tỷ lệ dự phòng theo phân nhóm nợ tại ngày 30/06/2020



Tỷ lệ dự phòng cụ thể đối với từng nhóm nợ cụ thể như sau:

| Nhóm nợ |                    | Diễn giải  | Tỷ lệ dự phòng cụ thể |
|---------|--------------------|--|-----------------------|
| 1       | Nợ đủ tiêu chuẩn   | (a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc<br>(b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.  | 0%                    |
| 2       | Nợ cần chú ý       | (a) Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc<br>(b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu.  | 5%                    |
| 3       | Nợ dưới tiêu chuẩn | (a) Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc<br>(b) Nợ gia hạn nợ lần đầu; hoặc<br>(c) Nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng; hoặc<br>(d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi: <ul style="list-style-type: none"> <li>▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 126 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc</li> <li>▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc</li> <li>▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5 Điều 128 Luật các tổ chức tín dụng.</li> </ul> | 20%                   |
| 4       | Nợ nghi ngờ        | (a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc<br>(b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn dưới 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc<br>(c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai; hoặc<br>(d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc<br>(e) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được.  | 50%                   |

| Nhóm nợ |                        | Diễn giải  | Tỷ lệ dự phòng cụ thể |
|---------|------------------------|--|-----------------------|
| 5       | Nợ có khả năng mất vốn | (a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc<br>(b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 90 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc<br>(c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc<br>(d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên. kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn; hoặc<br>(e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc<br>(f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc<br>(g) Nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng được NHNN công bố đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản. | 100%                  |

Đối với các khoản cho vay trong lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn. Ngân hàng được phép thực hiện cơ cấu nợ và giữ nguyên nhóm nợ một lần theo quy định tại Thông tư số 10/2015/TT-NHNN ngày 22 tháng 7 năm 2015 hướng dẫn thực hiện một số nội dung của Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 9 tháng 6 năm 2015 của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn.

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng mà có bất kỳ khoản nợ nào bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Ngân hàng phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Trường hợp nợ của khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có mức độ rủi ro thấp hơn nhóm nợ theo danh sách do CIC cung cấp, Ngân hàng phải điều chỉnh kết quả phân loại nợ theo nhóm nợ được CIC cung cấp.

Cơ sở xác định giá trị và giá trị khấu trừ của từng loại tài sản bảo đảm được quy định trong Thông tư 02 và Thông tư 09.

Ngân hàng đồng thời áp dụng các quy định về việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ tại thời điểm gần nhất trước ngày 23 tháng 1 năm 2020 đối với các khoản vay đáp ứng yêu cầu của Thông tư số 01/2020-TT-NHNN (“Thông tư 01”) do NHNN ban hành ngày 13 tháng 3 năm 2020 quy định về việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng do dịch Covid-19.

Khi Ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn không phải với vai trò là ngân hàng đầu mối, Ngân hàng thực hiện phân loại các khoản nợ (bao gồm cả khoản vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao hơn giữa đánh giá của ngân hàng đầu mối và đánh giá của Ngân hàng.

Dự phòng chung tại Ngày 30 tháng 09 năm 2020 được lập với mức bằng 0,75% tổng số dư tại ngày 31 tháng 08 năm 2020 của các khoản nợ trừ các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác và các khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn.

#### ***Bán nợ cho Công ty Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam (“VAMC”)***

Ngân hàng thực hiện bán nợ cho VAMC theo giá trị ghi sổ theo Nghị định số 53/2013/NĐ-CP có hiệu lực từ ngày 9 tháng 7 năm 2013 về “Thành lập, tổ chức và hoạt động của Công ty Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam”, Thông tư số 19/2013/TT-NHNN “Quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam”, Thông tư số 14/2015/TT-NHNN và Thông tư số 08/2016/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung Thông tư số 19/2013/TT-NHNN và Công văn số 8499/NHNN-TCKT về việc “Hướng dẫn hạch toán nghiệp vụ mua bán nợ xấu của VAMC và TCTD”. Theo đó, giá bán là số dư nợ gốc của khách hàng vay trừ đi số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập nhưng chưa sử dụng của khoản nợ xấu đó và nhận dưới dạng trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành.

Sau khi hoàn thành thủ tục bán nợ xấu cho VAMC, Ngân hàng tiến hành hạch toán tất toán gốc và dự phòng cho vay khách hàng và ghi nhận mệnh giá trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành bằng giá trị ghi sổ trừ đi dự phòng cụ thể đã trích của khoản nợ bán. Khi nhận lại khoản nợ đã bán cho VAMC, Ngân hàng sử dụng nguồn dự phòng rủi ro cụ thể đã trích hàng kỳ cho trái phiếu đặc biệt để xử lý nợ xấu, phần chênh lệch giữa dự phòng rủi ro đã trích lập và giá trị khoản vay/trái phiếu còn lại chưa thu hồi được sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng trên khoản mục “*Thu nhập khác*”.

#### **5.2 *Kế toán hoạt động mua nợ***

Các khoản nợ mua về được ghi nhận theo số tiền đã thanh toán để mua nợ và được phân loại vào nhóm có mức độ rủi ro không thấp hơn nhóm mà khoản nợ đó đã được phân loại trước khi mua. Nếu thu được tiền lãi của khoản nợ bao gồm cả tiền lãi từ trước khi Ngân hàng mua khoản nợ đó, Ngân hàng phải phân bổ số tiền lãi theo nguyên tắc: (i) ghi giảm giá trị của khoản mua nợ số tiền lãi trước khi mua; (ii) ghi nhận là thu nhập số tiền lãi của kỳ sau khi Ngân hàng mua nợ.

Ngân hàng thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro các khoản mua nợ theo quy định của pháp luật về trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro.

### **6. *Kế toán các nghiệp vụ kinh doanh và đầu tư chứng khoán***

#### **6.1 *Chứng khoán kinh doanh***

##### ***Phân loại và ghi nhận***

Chứng khoán kinh doanh bao gồm chứng khoán được mua với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

##### ***Đo lường***

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận trên nguyên tắc thấp hơn giữa giá trị trên sổ sách và giá trị thị trường. Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường được xác định theo quy định tại thông tư 48/2019/TT-BTC (“*thông tư 48*”) do Bộ tài chính ban hành ngày 8 tháng 8 năm 2019. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng lẻ trên khoản mục “*lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh*”.

Đối với chứng khoán nợ chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết thì Ngân hàng ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng theo quy định của Thông tư 02 và Thông tư 09

Dự phòng rủi ro đối với chứng khoán kinh doanh được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi việc tăng lên sau đó của giá trị có thể thu hồi của chứng khoán kinh doanh là do sự kiện khách quan xảy ra sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi chưa lập dự phòng.

Lãi hoặc lỗ từ việc bán chứng khoán kinh doanh được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Tiền lãi và cổ tức bằng tiền thu được trong thời gian nắm giữ chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở thực thu.

#### *Dừng ghi nhận*

Chứng khoán kinh doanh được dừng ghi nhận khi các quyền lợi nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

### **6.2 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán**

#### *Phân loại và ghi nhận*

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn được Ngân hàng nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi. Đối với chứng khoán vốn, Ngân hàng không phải là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Tổng Giám đốc.

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch. Lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá và chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi nhận được trong thời gian nắm giữ chứng khoán được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của tài khoản lãi dự thu, và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho khoảng thời gian đầu tư chứng khoán.

#### *Do lường*

Định kỳ, chứng khoán sẵn sàng để bán sẽ được xem xét về khả năng giảm giá.

Chứng khoán vốn được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường được xác định theo quy định tại Thông tư 48/2019/TT-BTC. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên khoản mục "*Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư*".

Đối với chứng khoán nợ chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết thì Ngân hàng tiến hành trích lập dự phòng rủi ro theo Thông tư 02 và Thông tư 09.

### 6.3 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn bao gồm trái phiếu đặc biệt do Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam (“VAMC”) phát hành và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn khác.

#### *Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành*

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành là giấy tờ có giá có thời hạn do VAMC phát hành để mua nợ xấu của Ngân hàng. Trái phiếu đặc biệt được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo mệnh giá trong thời gian nắm giữ. Mệnh giá của trái phiếu đặc biệt được phát hành tương ứng với khoản nợ xấu được bán và là số dư nợ gốc của khách hàng vay chưa trả trừ đi số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập nhưng chưa sử dụng của khoản nợ xấu đó.

Trong thời gian nắm giữ trái phiếu đặc biệt, định kỳ, Ngân hàng tính toán và trích lập dự phòng rủi ro cụ thể hàng năm theo hướng dẫn tại Thông tư 14/2015/TT-NHNN ngày 28 tháng 8 năm 2015 của NHNN và Thông tư số 08/2016/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 19/2013/TT-NHNN quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam.

Theo Thông tư 14/2015/TT-NHNN, hàng năm, trong thời hạn 5 ngày làm việc liền kề trước ngày tương ứng với ngày đáo hạn của trái phiếu đặc biệt, Ngân hàng phải trích lập đầy đủ số tiền dự phòng cụ thể tối thiểu của năm trích lập đối với từng trái phiếu đặc biệt được tính theo công thức sau:

$$X_{(m)} = \frac{Y}{n} \times m - (Z_m + X_{m-1})$$

Trong đó:

- $X_{(m)}$  là số tiền dự phòng cụ thể tối thiểu phải trích lập đối với trái phiếu đặc biệt tại năm thứ  $m$ ;
- $X_{m-1}$  là số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập đối với trái phiếu đặc biệt lũy kế đến hết năm thứ  $m-1$ ;
- $Y$  là mệnh giá trái phiếu đặc biệt;
- $n$  là thời hạn của trái phiếu đặc biệt (tính bằng năm);
- $m$  là số năm kể từ thời điểm phát hành trái phiếu đặc biệt đến thời điểm trích lập;
- $Z_m$  là số tiền thu hồi nợ của khoản nợ xấu lũy kế đến thời điểm trích lập (năm thứ  $m$ ). Tổ chức tín dụng bán nợ phối hợp với Công ty Quản lý tài sản để xác định số tiền thu hồi này.

Trường hợp  $(Z_m + X_{m-1}) \geq (Y/n \times m)$  thì số tiền trích lập dự phòng cụ thể ( $X_{(m)}$ ) được tính là không (0).

Dự phòng cụ thể cho trái phiếu đặc biệt được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên khoản mục “Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng”. Trái phiếu đặc biệt này không phải trích lập dự phòng chung.

Tại ngày trái phiếu đặc biệt được tất toán, các khoản lãi phát sinh do tổ chức tín dụng thu hồi được từ khoản nợ được hạch toán vào “*Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự*”.

*Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn khác*

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ được Ngân hàng mua hẳn với mục đích đầu tư để hưởng lãi và Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn có giá trị xác định và có ngày đáo hạn cụ thể. Trong trường hợp chứng khoán được bán hẳn trước thời điểm đáo hạn, các chứng khoán này sẽ được phân loại lại sang chứng khoán kinh doanh hay chứng khoán sẵn sàng để bán.

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận và đo lường tương tự như chứng khoán nợ sẵn sàng để bán

**7. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, vàng, tiền gửi tại Ngân hàng Nhà Nước Việt Nam, các khoản tiền gửi thanh toán, tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác có thời hạn đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi, chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

**8. Dự phòng, công nợ tiềm ẩn và tài sản chưa xác định**

Cam kết ngoại bảng bao gồm các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và các cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời gian thực hiện cụ thể.

Việc phân loại các khoản cam kết ngoại bảng được thực hiện chỉ nhằm mục đích quản lý, giám sát chất lượng hoạt động cấp tín dụng theo chính sách phân loại áp dụng đối với các khoản nợ

Theo Thông tư 02, Ngân hàng không cần phải trích lập dự phòng cho các cam kết ngoại bảng.

**9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp**

*Thuế TNDN hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến được thu hồi từ (hoặc phải nộp cho) cơ quan thuế, dựa trên mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Ngân hàng có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Ngân hàng dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

*Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán riêng giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng được trình bày trên báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con khi Ngân hàng có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Ngân hàng có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Ngân hàng dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi

**10. Kế toán các khoản vốn vay, phát hành chứng khoán nợ, công cụ vốn**

Các khoản vay chiết khấu, tái chiết khấu giấy tờ có giá tại Ngân Hàng Nhà Nước được ghi nhận và trình bày theo giá trị gốc tại thời điểm cuối kỳ. Chi phí đi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự chi theo qui định tại thông tư số 12/2006-TT-BTC ngày 21/02/2006.

Phát hành giấy tờ có giá được thể hiện theo giá gốc. Nguyên giá của giấy tờ có giá đã phát hành bao gồm số tiền thu được từ việc phát hành trừ đi các chi phí trực tiếp có liên quan đến việc phát hành

**11. Vốn chủ sở hữu**

*Cổ phiếu phổ thông*

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu.

*Thặng dư vốn cổ phần*

Ngân hàng phản ánh vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần phần chênh lệch tăng do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá và chênh lệch tăng, giảm so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ. Các chi phí tăng thêm liên quan trực tiếp đến giá phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ thặng dư vốn cổ phần.

*Cổ phiếu quỹ*

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Ngân hàng mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Ngân hàng không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

*Các quỹ và dự trữ*

Ngân hàng thực hiện trích lập các quỹ dự trữ sau đây theo Luật các Tổ chức Tín dụng số 47/2010/QH12 và Nghị định số 93/2017/NĐ-CP và theo Điều lệ của Ngân hàng như sau:

|                                | <i>Tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế</i> | <i>Mức tối đa</i> |
|--------------------------------|---|-------------------|
| Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ | 5% lợi nhuận sau thuế                         | 100% vốn điều lệ  |
| Quỹ dự phòng tài chính         | 10% lợi nhuận sau thuế                        | Không quy định    |

Các quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế. Việc phân bổ từ lợi nhuận sau thuế và việc sử dụng các quỹ khác phải được Đại Hội đồng Cổ đông phê duyệt. Các quỹ này không được quy định bởi luật pháp và được phép phân phối hết.

**12. Các điều chỉnh số liệu kế toán kỳ trước: không có**



**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**1. Chứng khoán kinh doanh**

|   | <i>Ngày 30 tháng<br/>09 năm 2020<br/>Triệu đồng</i> | <i>Ngày 31 tháng<br/>12 năm 2019<br/>Triệu đồng</i> |
|---|---|---|
| <b>1.1. Chứng khoán Nợ</b>                          | <b>9.243.665</b>                                    | <b>5.100.988</b>                                    |
| - Chứng khoán Chính phủ, Chính quyền địa phương     | 3.574.444   | 1.114.332   |
| - Chứng khoán do các TCTD khác trong nước phát hành | 5.669.221   | 2.912.000   |
| - Chứng khoán do các TCKT trong nước phát hành      |   | 1.074.656   |
| - Chứng khoán nợ nước ngoài                         | -   |   |
| <b>1.2. Chứng khoán Vốn</b>                         |   |   |
| - Chứng khoán do các TCTD khác trong nước phát hành | -   |   |
| - Chứng khoán do các TCKT trong nước phát hành      | -   |   |
| - Chứng khoán vốn nước ngoài                        | -   |   |
| <b>1.3. Chứng khoán kinh doanh khác</b>             | -   | -   |
| <b>1.4. Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh</b>  | <b>(21.698)</b>                                     | <b>(7.500)</b>                                      |
| <b>Tổng</b>   | <b>9.221.967</b>                                    | <b>5.093.488</b>                                    |

**2. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác**

|  | <i>Tổng giá trị của<br/>hợp đồng (theo tỷ<br/>giá ngày hiệu lực<br/>hợp đồng)<br/>Triệu đồng</i> | <i>Giá trị ghi sổ kế toán ròng<br/>(theo tỷ giá tại ngày lập báo<br/>cáo)</i> |                               |
|--|--|---|-------------------------------|
|  |  | <i>Tài sản<br/>Triệu đồng</i>   | <i>Công nợ<br/>Triệu đồng</i> |
| <b>Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ<br/>tại Ngày 30 tháng 09 năm 2020</b> |  |   |                               |
| Giao dịch kỳ hạn tiền tệ   | 8.382.310  | 5.943   | -                             |
| Giao dịch hoán đổi tiền tệ   | 40.718.416   | 25.212  | -                             |
| <b>Tổng cộng</b>   | <b>49.100.726</b>  | <b>31.155</b>   | <b>-</b>                      |
| <b>Số thuần</b>  |  | <b>31.155</b>   |                               |
| <b>Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ<br/>tại Ngày 31 tháng 12 năm 2019</b> |  |   |                               |
| Giao dịch kỳ hạn tiền tệ   | 3.301.580  | 5.525   |                               |
| Giao dịch hoán đổi tiền tệ   | 31.558.104   | 39.473  |                               |
| <b>Tổng cộng</b>   | <b>34.859.684</b>  | <b>44.998</b>   |                               |
| <b>Số thuần</b>  |  | <b>44.998</b>   |                               |

# Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
Cho giai đoạn từ ngày 01.01.2020 đến ngày 30.09.2020

Mẫu số B05a/TCTD  
(Ban hành theo Thông tư số  
49/2014/TT- NHNN ngày 31/12/2014)

## 3. Cho vay khách hàng

|  | <i>Ngày 30 tháng 09<br/>năm 2020<br/>Triệu đồng</i> | <i>Ngày 31 tháng 12<br/>năm 2019<br/>Triệu đồng</i> |
|--|---|---|
| Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước                | 146.100.697   | 129.113.011   |
| Cho vay chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá | 1.825.001   | 1.702.327   |
| Cho vay bằng vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư                       | 1.896.307   | 1.860.602   |
| Cho vay thấu chi và thẻ tín dụng                               | 960.933   | 1.018.069   |
| Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân nước ngoài                | 23.617  | 21.811  |
| Các khoản trả thay khách hàng                                  | 34.807  | 26.852  |
| <b>Tổng</b>  | <b>150.841.362</b>                                  | <b>133.742.672</b>                                  |

### *Phân tích chất lượng nợ cho vay*

|                        | <i>Ngày 30 tháng 09<br/>năm 2020<br/>Triệu đồng</i> | <i>Ngày 31 tháng 12<br/>năm 2019<br/>Triệu đồng</i> |
|------------------------|---|---|
| Nợ đủ tiêu chuẩn       | 147.625.600   | 130.741.973   |
| Nợ cần chú ý           | 1.125.900   | 1.688.481   |
| Nợ dưới tiêu chuẩn     | 771.776   | 239.237   |
| Nợ nghi ngờ            | 351.687   | 206.005   |
| Nợ có khả năng mất vốn | 966.399   | 866.976   |
| <b>Tổng</b>            | <b>150.841.362</b>                                  | <b>133.742.672</b>                                  |

### *Phân tích dư nợ theo thời gian cho vay*

|              | <i>Ngày 30 tháng 09<br/>năm 2020<br/>Triệu đồng</i> | <i>Ngày 31 tháng 12<br/>năm 2019<br/>Triệu đồng</i> |
|--------------|---|---|
| Nợ ngắn hạn  | 84.808.490  | 72.962.336  |
| Nợ trung hạn | 17.820.862  | 17.578.400  |
| Nợ dài hạn   | 48.212.010  | 43.201.936  |
| <b>Tổng</b>  | <b>150.841.362</b>                                  | <b>133.742.672</b>                                  |

**4 Sự thay đổi của dự phòng rủi ro tín dụng đối với dư nợ cho vay khách hàng**

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong kỳ này như sau:

|  | <i>Dự phòng<br/>cụ thể<br/>Triệu đồng</i> | <i>Dự phòng<br/>chung<br/>Triệu đồng</i> | <i>Tổng cộng<br/>Triệu đồng</i> |
|--|---|--|---------------------------------|
| Ngày 01 tháng 01 năm 2020  | <b>270.023</b>                            | <b>981.731</b>                           | <b>1.251.754</b>                |
| Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ/(Hoàn nhập dự phòng trong kỳ) | 102.833                                   | 115.803                                  | <b>218.636</b>                  |
| Sử dụng dự phòng rủi ro tín dụng trong kỳ                        | -   | -  | -                               |
| Ngày 30 tháng 09 năm 2020  | <b>372.856</b>                            | <b>1.097.534</b>                         | <b>1.470.390</b>                |

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong kỳ trước như sau:

|  | <i>Dự phòng<br/>cụ thể<br/>Triệu đồng</i> | <i>Dự phòng<br/>chung<br/>Triệu đồng</i> | <i>Tổng cộng<br/>Triệu đồng</i> |
|--|---|--|---------------------------------|
| Ngày 01 tháng 01 năm 2019  | <b>169.958</b>                            | <b>827.879</b>                           | <b>997.837</b>                  |
| Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ/(Hoàn nhập dự phòng trong kỳ) | 155.504                                   | 153.852                                  | <b>309.356</b>                  |
| Sử dụng dự phòng rủi ro tín dụng trong kỳ                        | (55.439)                                  | -  | <b>(55.439)</b>                 |
| Ngày 31 tháng 12 năm 2019  | <b>270.023</b>                            | <b>981.731</b>                           | <b>1.251.754</b>                |

**5. Chứng khoán đầu tư**

**5.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán**

|  | <i>Ngày 30 tháng 09<br/>năm 2020<br/>Triệu đồng</i> | <i>Ngày 31 tháng 12<br/>năm 2019<br/>Triệu đồng</i> |
|--|---|---|
| <b>a. Chứng khoán Nợ</b>                                 |   |   |
| Chứng khoán Chính phủ, chính quyền địa phương            | 10.058.843  | 8.418.514   |
| Chứng khoán Nợ do các TCTD khác<br>trong nước phát hành  | 6.003.874   | 5.162.137   |
| Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước<br>phát hành       | 3.638.637   | 1.904.819   |
| Chứng khoán Nợ nước ngoài                                | -   | -   |
|  | <b>19.701.354</b>                                   | <b>15.485.470</b>                                   |
| <b>b. Chứng khoán Vốn</b>                                |   |   |
| Chứng khoán Vốn do các TCTD khác<br>trong nước phát hành |   |   |
| Chứng khoán Vốn do các TCKT<br>trong nước phát hành      | 1.013.973   | 1.013.973   |
| Chứng khoán Vốn nước ngoài                               | -   | -   |
|  | <b>1.013.973</b>                                    | <b>1.013.973</b>                                    |
|  | <b>20.715.327</b>                                   | <b>16.499.443</b>                                   |
| <b>c. Dự phòng rủi ro chứng khoán sẵn sàng để bán</b>    |   |   |
| - Dự phòng giảm giá                                      | (29.468)  | (1.383)   |
| - Dự phòng chung   | (27.327)  | (13.860)  |
| - Dự phòng cụ thể  | -   | (2.078)   |
|  | <b>(56.795)</b>                                     | <b>(17.321)</b>                                     |
| <b>Giá trị thuần</b>                                     | <b>20.658.532</b>                                   | <b>16.482.122</b>                                   |

# Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
Cho giai đoạn từ ngày 01.01.2020 đến ngày 30.09.2020

Mẫu số B05a/TCTD  
(Ban hành theo Thông tư số  
49/2014/TT- NHNN ngày 31/12/2014)

## 5.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (không bao gồm trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành)

|  | Ngày 30 tháng 09<br>năm 2020<br>Triệu đồng | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2019<br>Triệu đồng |
|--|--|--|
| Chứng khoán Chính phủ, chính quyền địa phương        | 10.879.160                                 | 9.437.442                                  |
| Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành | 12.711.181                                 | 7.073.182                                  |
| Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành      | 6.500.000                                  | 3.700.000                                  |
| Chứng khoán Nợ nước ngoài                            | -  | -  |
|  | <b>30.090.341</b>                          | <b>20.210.624</b>                          |
| Dự phòng rủi ro chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn     |  |  |
| - Dự phòng giảm giá                                  | (726)                                      |  |
| - Dự phòng chung                                     | (48.750)                                   | (31.500)                                   |
| - Dự phòng cụ thể                                    |  |  |
|  | <b>(49.476)</b>                            | <b>(31.500)</b>                            |
| <b>Giá trị thuần</b>                                 | <b>30.040.865</b>                          | <b>20.179.124</b>                          |

## 5.3 Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành

|                              | Ngày 30 tháng 09<br>năm 2020<br>Triệu đồng | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2019<br>Triệu đồng |
|------------------------------|--|--|
| Mệnh giá trái phiếu đặc biệt |  | 485.744                                    |
| Dự phòng trái phiếu đặc biệt |  | (355.096)                                  |
|                              |  | <b>130.648</b>                             |

## 6. Góp vốn, đầu tư dài hạn

### Phân tích giá trị đầu tư theo loại hình đầu tư

|   | Ngày 30 tháng 09<br>năm 2020<br>Triệu đồng | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2019<br>Triệu đồng |
|---|--|--|
| Đầu tư vào công ty con (*)              | 1.059.688                                  | 889.688                                    |
| Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh | -  | -  |
| Các khoản đầu tư vào công ty liên kết   | -  | -  |
| Các khoản đầu tư dài hạn khác           | 185.117                                    | 185.117                                    |
| Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn        | (30.230)                                   | (18.296)                                   |
| <b>Tổng</b>                             | <b>1.214.575</b>                           | <b>1.056.509</b>                           |

**7. Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước**

|                   | <i>Ngày 30 tháng 09<br/>năm 2020<br/>Triệu đồng</i> | <i>Ngày 31 tháng<br/>12 năm 2019<br/>Triệu đồng</i> |
|-------------------|---|---|
| Vay NHNN          | -   | -   |
| Tiền gửi của KBNN | -   | -   |
| Các khoản nợ khác | 159.657   | 209.151   |
| <b>Tổng</b>       | <b>159.657</b>                                      | <b>209.151</b>                                      |

**8. Tiền gửi và vay các TCTD khác**

**8.1 Tiền gửi của các TCTD khác**

|                              | <i>Ngày 30 tháng 09<br/>năm 2020<br/>Triệu đồng</i> | <i>Ngày 31 tháng 12<br/>năm 2019<br/>Triệu đồng</i> |
|------------------------------|---|---|
| <b>Tiền gửi không kỳ hạn</b> | <b>12.695.482</b>                                   | <b>12.614.185</b>                                   |
| Bằng VND                     | 12.662.946  | 12.554.788  |
| Bằng ngoại tệ                | 32.536  | 59.397  |
| <b>Tiền gửi có kỳ hạn</b>    | <b>16.738.530</b>                                   | <b>14.420.633</b>                                   |
| Bằng VND                     | 14.721.000  | 11.295.000  |
| Bằng ngoại tệ                | 2.017.530   | 3.125.633   |
| <b>Tổng</b>                  | <b>29.434.012</b>                                   | <b>27.034.818</b>                                   |

**8.2 Vay các TCTD khác**

|                                  | <i>Ngày 30 tháng 09<br/>năm 2020<br/>Triệu đồng</i> | <i>Ngày 31 tháng 12<br/>năm 2019<br/>Triệu đồng</i> |
|----------------------------------|---|---|
| <b>Bằng VND</b>                  | <b>4.479.143</b>                                    | <b>13.730.382</b>                                   |
| - Vay chiết khấu, tái chiết khấu | 1.733.934   | 9.966.535   |
| - Vay cầm cố, thế chấp           | 2.745.209   | 3.763.847   |
| <b>Bằng ngoại tệ</b>             | <b>7.481.589</b>                                    | <b>6.647.401</b>                                    |
| - Vay chiết khấu, tái chiết khấu | -   | -   |
| - Vay cầm cố, thế chấp           | 7.481.589   | 6.647.401   |
| <b>Tổng</b>                      | <b>11.960.732</b>                                   | <b>20.377.783</b>                                   |

9. Tiền gửi của khách hàng

*Thuyết minh theo loại hình tiền gửi*

|                                      | <i>Ngày 30 tháng 09<br/>năm 2020<br/>Triệu đồng</i> | <i>Ngày 31 tháng 12<br/>năm 2019<br/>Triệu đồng</i> |
|--------------------------------------|---|---|
| <b>Tiền gửi không kỳ hạn (“KKH”)</b> | <b>18.811.746</b>                                   | <b>15.315.955</b>                                   |
| Tiền gửi KKH bằng VND                | 17.919.308  | 12.694.981  |
| Tiền gửi KKH bằng ngoại tệ           | 892.438   | 2.620.974   |
| <b>Tiền gửi có kỳ hạn (“CKH”)</b>    | <b>148.747.536</b>                                  | <b>110.257.804</b>                                  |
| Tiền gửi CKH bằng VND                | 146.508.306   | 108.412.963   |
| Tiền gửi CKH bằng ngoại tệ           | 2.239.230   | 1.844.841   |
| <b>Tiền gửi vốn chuyên dùng</b>      | <b>153.972</b>                                      | <b>92.699</b>                                       |
| <b>Tiền gửi ký quỹ</b>               | <b>747.260</b>                                      | <b>490.301</b>                                      |
| <b>Tổng</b>                          | <b>168.460.514</b>                                  | <b>126.156.759</b>                                  |

10. Phát hành giấy tờ có giá thông thường (không bao gồm công cụ tài chính phức hợp)

|                            | <i>Ngày 30 tháng 09<br/>năm 2020<br/>Triệu đồng</i> | <i>Ngày 31 tháng<br/>12 năm 2019<br/>Triệu đồng</i> |
|----------------------------|---|---|
| <b>Chứng chỉ tiền gửi</b>  | <b>3.774.000</b>                                    | <b>874.000</b>                                      |
| Dưới 12 tháng              | 574.000   | 274.000   |
| Từ 12 tháng đến dưới 5 năm | 3.200.000   | 600.000   |
| <b>Trái phiếu thường</b>   | <b>19.010.063</b>                                   | <b>18.432.063</b>                                   |
| Từ 12 tháng đến dưới 5 năm | 17.978.000  | 15.400.000  |
| Từ 5 năm trở lên           | 1.032.063   | 3.032.063   |
| <b>Tổng</b>                | <b>22.784.063</b>                                   | <b>19.306.063</b>                                   |

# Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
Cho giai đoạn từ ngày 01.01.2020 đến ngày 30.09.2020

Mẫu số B05a/TCTD  
(Ban hành theo Thông tư số  
49/2014/TT- NHNN ngày 31/12/2014)

## 11. Các khoản nợ khác

|   | <i>Ngày 30 tháng 09<br/>năm 2020<br/>Triệu đồng</i> | <i>Ngày 31 tháng 12<br/>năm 2019<br/>Triệu đồng</i> |
|---|---|---|
| Các khoản phải trả nội bộ   | 40.257  | 24.659  |
| Các khoản phải trả bên ngoài  | 4.963.638   | 3.731.800   |
| Dự phòng rủi ro khác  |   |   |
| - Dự phòng đối với các cam kết đưa ra   |   |   |
| - Dự phòng cho các dịch vụ thanh toán   |   |   |
| - Dự phòng rủi ro khác ( <i>dự phòng rủi ro hoạt động không bao gồm dự phòng khác đối với tài sản có nội bảng</i> ) |   |   |
| Quỹ khen thưởng, phúc lợi   | 23.458  | 14.999  |
| <b>Tổng</b>   | <b>5.027.353</b>                                    | <b>3.771.458</b>                                    |

## 12. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với NSNN và thuế thu nhập hoãn lại.

### 12.1 Tình hình thực hiện nghĩa vụ với NSNN

| <i>Chi tiêu</i>                        | <i>Ngày 01 tháng<br/>01 năm 2020<br/>Triệu đồng</i> | <i>Phát sinh trong kỳ</i>         |                                 | <i>Ngày 30 tháng 09<br/>năm 2020<br/>Triệu đồng</i> |
|--|---|-----------------------------------|---------------------------------|---|
|  |   | <i>Số phải nộp<br/>Triệu đồng</i> | <i>Số đã nộp<br/>Triệu đồng</i> |   |
| Thuế giá trị gia tăng                  | 14.278  | 23.804                            | (28.188)                        | 9.894   |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp             | 235.634   | 723.875                           | (429.237)                       | 530.272   |
| Thuế nhà đất                           |   | 11                                | (11)                            |   |
| Tiền thuê đất                          |   |                                   |                                 |   |
| Các loại thuế khác                     | 6.045   | 93.982                            | (93.209)                        | 6.818   |
| - Thuế môn bài                         |   | 301                               | (301)                           | -   |
| - Thuế thu nhập cá nhân                | 3.890   | 82.824                            | (81.258)                        | 5.456   |
| - Thuế nhà thầu                        | 2.155   | 10.857                            | (11.650)                        | 1.362   |
| Các khoản phí, lệ phí và phải nộp khác |   | 150                               | (150)                           | -   |
| <b>Tổng cộng</b>                       | <b>255.957</b>                                      | <b>841.822</b>                    | <b>(550.795)</b>                | <b>546.984</b>                                      |



# Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
Cho giai đoạn từ ngày 01.01.2020 đến ngày 30.09.2020

Mẫu số B05a/TCTD  
(Ban hành theo Thông tư số  
49/2014/TT- NHNN ngày 31/12/2014)

## 12.2 Thuế thu nhập hoãn lại

### a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

|  | <i>Ngày 30 tháng<br/>09 năm 2020<br/>Triệu đồng</i> | <i>Ngày 31 tháng 12<br/>năm 2019<br/>Triệu đồng</i> |
|--|---|---|
| - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ | 3.013   | 2.413   |
| - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng         |   |   |
| - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng     |   |   |
| - Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các kỳ trước      |   |   |
| <b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>  | <b>3.013</b>  | <b>2.413</b>  |

### b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

|  | <i>Ngày 30 tháng<br/>09 năm 2020<br/>Triệu đồng</i> | <i>Ngày 31 tháng 12<br/>năm 2019<br/>Triệu đồng</i> |
|--|---|---|
| - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế |   |   |
| - Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các kỳ trước     |   |   |
| <b>Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>   |   |   |

# Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
Cho giai đoạn từ ngày 01.01.2020 đến ngày 30.09.2020

Mẫu số B05a/TCTD  
(Ban hành theo Thông tư số  
49/2014/TT- NHNN ngày 31/12/2014)

## 13. Vốn chủ sở hữu:

### 13.1. Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

|  | Số dư đầu kỳ      | Tăng trong kỳ    | Giảm trong kỳ    | Số dư cuối kỳ     |
|--|-------------------|------------------|------------------|-------------------|
| Vốn góp/vốn điều lệ                      | 9.810.000         | -                | -                | 9.810.000         |
| Thặng dư vốn cổ phần                     | 2.042.255         | -                | (57.417)         | 1.984.838         |
| Vốn đầu tư xây dựng cơ bản               | 89                | -                | -                | 89                |
| Cổ phiếu quỹ                             | (158.929)         | (344.724)        | 90.233           | (413.420)         |
| Chênh lệch đánh giá lại tài sản          | -                 | -                | -                | -                 |
| Chênh lệch tỷ giá hối đoái               | -                 | 27.795           | -                | 27.795            |
| Quỹ đầu tư phát triển                    | 70                | -                | -                | 70                |
| Quỹ dự phòng tài chính                   | 738.374           | 347.339          | -                | 1.085.713         |
| Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ           | 235.193           | 173.670          | -                | 408.863           |
| Quỹ khác thuộc vốn CSH                   | 77.107            | 20.000           | (2.228)          | 94.879            |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/lũy kế | 5.690.022         | 2.891.230        | (551.009)        | 8.030.243         |
| Lợi ích của cổ đông thiểu số             | -                 | -                | -                | -                 |
| Vốn chủ sở hữu khác                      | -                 | -                | -                | -                 |
|  | <b>18.434.181</b> | <b>3.115.310</b> | <b>(520.421)</b> | <b>21.029.070</b> |

### 13.2 Cổ phiếu

|   | Ngày 30 tháng 09<br>năm 2020 | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2019 |
|---|------------------------------|------------------------------|
| - Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành             | 980.999.979                  | 980.999.979                  |
| - Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng          |                              |                              |
| + Cổ phiếu phổ thông                              | 980.999.979                  | 980.999.979                  |
| + Cổ phiếu ưu đãi                                 |                              |                              |
| - Số lượng cổ phiếu được mua lại                  |                              |                              |
| + Cổ phiếu phổ thông                              | 15.078.688                   | 5.902.178                    |
| + Cổ phiếu ưu đãi                                 |                              |                              |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành                 |                              |                              |
| + Cổ phiếu phổ thông                              | 965.921.291                  | 975.097.801                  |
| + Cổ phiếu ưu đãi                                 |                              |                              |
| * Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu) | 10.000                       | 10.000                       |

# Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
Cho giai đoạn từ ngày 01.01.2020 đến ngày 30.09.2020

Mẫu số B05a/TCTD  
(Ban hành theo Thông tư số  
49/2014/TT- NHNN ngày 31/12/2014)

## VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

### 14. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự

|  | <i>Kỳ này</i><br><i>Triệu đồng</i> | <i>Kỳ trước</i><br><i>Triệu đồng</i> |
|--|------------------------------------|--------------------------------------|
| Thu nhập lãi tiền gửi                        | 102.090                            | 193.476                              |
| Thu nhập lãi cho vay                         | 10.691.809                         | 8.751.423                            |
| Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ | 1.919.010                          | 1.839.657                            |
| - Thu lãi từ chứng khoán kinh doanh          | 24.249                             | 34.682                               |
| - Thu lãi từ chứng khoán đầu tư              | 1.894.761                          | 1.804.975                            |
| Thu nhập từ nghiệp vụ bảo lãnh               | 194.546                            | 107.568                              |
| Thu khác từ hoạt động tín dụng               | 728.104                            | 509.737                              |
| <b>Tổng</b>                                  | <b>13.635.559</b>                  | <b>11.401.861</b>                    |

### 15. Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự

|                                  | <i>Kỳ này</i><br><i>Triệu đồng</i> | <i>Kỳ trước</i><br><i>Triệu đồng</i> |
|----------------------------------|------------------------------------|--------------------------------------|
| Trả lãi tiền gửi                 | 6.354.771                          | 5.776.390                            |
| Trả lãi tiền vay                 | 378.209                            | 535.639                              |
| Trả lãi phát hành giấy tờ có giá | 1.034.665                          | 607.324                              |
| Chi phí hoạt động tín dụng khác  | 1.496                              | 6.952                                |
| <b>Tổng</b>                      | <b>7.769.141</b>                   | <b>6.926.305</b>                     |

### 16. Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh (mua bán) chứng khoán kinh doanh

|  | <i>Kỳ này</i><br><i>Triệu đồng</i> | <i>Kỳ trước</i><br><i>Triệu đồng</i> |
|--|------------------------------------|--------------------------------------|
| Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh   | 110.683                            | 49.133                               |
| Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh<br>(Trích lập)/Hoàn nhập dự phòng rủi ro chứng khoán<br>kinh doanh | (45.751)<br>(14.198)               | (8.647)<br>750                       |
| <b>Lãi thuần từ mua bán chứng khoán<br/>kinh doanh</b>   | <b>50.734</b>                      | <b>41.236</b>                        |

# Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
Cho giai đoạn từ ngày 01.01.2020 đến ngày 30.09.2020

Mẫu số B05a/TCTD  
(Ban hành theo Thông tư số  
49/2014/TT- NHNN ngày 31/12/2014)

| 17. Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh (mua bán) chứng khoán đầu tư   | <i>Kỳ này</i><br><i>Triệu đồng</i> | <i>Kỳ trước</i><br><i>Triệu đồng</i> |
|---|------------------------------------|--------------------------------------|
| Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư  | 297.909                            | 261.497                              |
| Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư   | (63.314)                           | (13.146)                             |
| (Chi phí)/Hoàn nhập dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư  | (119.708)                          | (11.249)                             |
| <b>Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư</b>  | <b>114.887</b>                     | <b>237.102</b>                       |
|   |                                    |                                      |
| 18. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần  | <i>Kỳ này</i><br><i>Triệu đồng</i> | <i>Kỳ trước</i><br><i>Triệu đồng</i> |
| Cổ tức nhận được từ chứng khoán Vốn đầu tư  |                                    | 26.809                               |
| Cổ tức nhận được từ góp vốn, đầu tư dài hạn   | 260                                | 260                                  |
| <b>Tổng</b>   | <b>260</b>                         | <b>27.069</b>                        |
|   |                                    |                                      |
| 19. Chi phí hoạt động   | <i>Kỳ này</i><br><i>Triệu đồng</i> | <i>Kỳ trước</i><br><i>Triệu đồng</i> |
| 1. Chi nộp thuế và các khoản lệ phí   | 2.478                              | 2.015                                |
| 2. Chi phí cho nhân viên  | 1.482.536                          | 1.101.104                            |
| Chi lương và phụ cấp  | 1.318.704                          | 959.864                              |
| Các khoản chi đóng góp theo lương   | 88.559                             | 81.470                               |
| Chi trợ cấp   | 37.664                             | 30.593                               |
| Chi khác cho nhân viên  | 37.609                             | 29.177                               |
| 3. Chi về tài sản   | 418.249                            | 410.055                              |
| Trong đó: Chi phí khấu hao tài sản cố định  | 67.887                             | 52.211                               |
| 4. Chi phí cho hoạt động quản lý công vụ  | 591.806                            | 629.522                              |
| Trong đó: Công tác phí  | 26.271                             | 27.320                               |
| Chi về các hoạt động đoàn thể   | 156                                | 199                                  |
| 5. Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng   | 81.331                             | 85.262                               |
| 6. Chi phí dự phòng ( <i>không tính chi phí dự phòng rủi ro tín dụng nội và ngoại bảng, chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán</i> ) | 12.057                             | (4.720)                              |
| 7. Chi phí hoạt động khác   | 2.588.457                          | 2.223.238                            |
| <b>Tổng</b>   | <b>2.588.457</b>                   | <b>2.223.238</b>                     |

## VII. CÁC THÔNG TIN KHÁC

### 20. Thông tin về các bên liên quan

Giao dịch với các bên liên quan là các giao dịch được thực hiện với các bên có liên quan với Ngân hàng. Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng nếu:

(a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:

- ▶ kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Ngân hàng (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
- ▶ có vốn góp (sở hữu từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên) vào Ngân hàng và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng;
- ▶ có quyền đồng kiểm soát Ngân hàng.

(b) Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà Ngân hàng là một bên liên doanh, liên kết (sở hữu trên 11% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết, nhưng không phải là công ty con);

(c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Ban Điều hành (bao gồm Giám đốc Tài chính và Kế toán Trưởng) của Ngân hàng;

(d) Bên liên quan là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c); hoặc

(e) Bên liên quan là một đơn vị trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d).

Chi tiết giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong kỳ như sau:

| <i>Bên liên quan</i>                             | <i>Các giao dịch</i>   | <i>30/09/2020</i><br><i>Triệu đồng</i> |
|--|------------------------|--|
| Cổ đông lớn và các bên liên quan với cổ đông lớn | Gửi tiền vào tài khoản | 36.188.127                             |
|  | Rút tiền từ tài khoản  | 32.440.780                             |
| Các công ty Ngân hàng đầu tư, góp vốn            | Gửi tiền vào tài khoản | 41.869.493                             |
|  | Rút tiền từ tài khoản  | 44.172.234                             |
| Các công ty con                                  | Gửi tiền vào tài khoản | 62.340.817                             |
|  | Rút tiền từ tài khoản  | 61.141.111                             |

# Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
Cho giai đoạn từ ngày 01.01.2020 đến ngày 30.09.2020

Mẫu số B05a/TCTD  
(Ban hành theo Thông tư số  
49/2014/TT- NHNN ngày 31/12/2014)

Các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan tại thời điểm cuối kỳ như sau:

30/09/2020

Triệu đồng

| <i>Bên liên quan</i>                             | <i>Các giao dịch</i>                | <i>Phải thu</i> | <i>Phải trả</i> |
|--|-------------------------------------|-----------------|-----------------|
| Cổ đông lớn và các bên liên quan với cổ đông lớn | Tiền gửi có kỳ hạn                  | -               | (3.543.648)     |
|  | Tiền gửi thanh toán                 | -               | (706.167)       |
|  | Tiền gửi bảo đảm thanh toán, ký quỹ | -               | (15.300)        |
|  | Tiền vay                            |                 |                 |
| Các công ty Ngân hàng đầu tư, góp vốn            | Tiền gửi có kỳ hạn                  | -               | (842.649)       |
|  | Tiền gửi thanh toán và chuyên dùng  | -               | (164.052)       |
|  | Tiền gửi bảo đảm thanh toán, ký quỹ | -               | (9.827)         |
|  | Cho vay                             | 1.928.018       | -               |
| Các công ty con                                  | Tiền gửi có kỳ hạn                  | -               | (1.666.500)     |
|  | Tiền gửi thanh toán                 | -               | (485.475)       |
|  | Cho vay                             | 200.000         | -               |

## 21. Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của các tài sản, công nợ và các khoản mục ngoại bảng

|            | <b>Tổng dư nợ cho vay</b> | <b>Tổng tiền gửi</b> | <b>Các cam kết tín dụng</b> | <b>CCTC phải sinh</b> | <b>Kinh doanh và đầu tư chứng khoán</b> |
|------------|---------------------------|----------------------|-----------------------------|-----------------------|---|
| Trong nước | 150.841.362               | 36.594.344           | 10.196.044                  | 49.100.726            | 60.049.333                              |
| Nước ngoài |                           | 615.113              |                             |                       |   |

## VIII. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

### 22. Chính sách quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro luôn luôn tiềm ẩn trong hoạt động của Ngân hàng, nhưng được quản lý thông qua các quy trình phát hiện, đánh giá và kiểm soát thường xuyên tùy thuộc vào giới hạn rủi ro và các kiểm soát khác. Quy trình quản lý rủi ro là then chốt đối với khả năng sinh lợi của Ngân hàng và mỗi cá nhân trong Ngân hàng có trách nhiệm ngăn chặn các rủi ro liên quan đến quyền hạn công việc của họ. Ngân hàng đối mặt với các loại rủi ro như: rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản, rủi ro thị trường (được phân loại thành rủi ro kinh doanh và rủi ro không liên quan đến kinh doanh). Ngoài ra, Ngân hàng cũng chịu rủi ro hoạt động.

Quy trình kiểm soát rủi ro độc lập không bao gồm các rủi ro kinh doanh như những thay đổi của môi trường, công nghệ và ngành nghề. Những rủi ro này được kiểm soát bởi quy trình xây dựng kế hoạch chiến lược của Ngân hàng.

#### (i) Cơ cấu quản lý rủi ro

Hội đồng Quản trị là những người chịu trách nhiệm cho việc phát hiện và kiểm soát các rủi ro. Tuy nhiên, từng thành viên riêng biệt sẽ chịu trách nhiệm cho việc theo dõi và quản lý các rủi ro.

(ii) *Hội đồng Quản trị*

Hội đồng Quản trị là những người chịu trách nhiệm giám sát quy trình quản lý rủi ro tổng quát trong Ngân hàng.

(iii) *Ủy ban Quản lý rủi ro*

Ủy ban Quản lý rủi ro tham mưu cho Hội đồng Quản trị trong việc ban hành các quy trình, chính sách thuộc thẩm quyền của Hội đồng Quản trị liên quan đến quản lý rủi ro trong hoạt động Ngân hàng.

Ủy ban Quản lý rủi ro phân tích, đưa ra những cảnh báo về mức độ an toàn của Ngân hàng trước những nguy cơ, tiềm ẩn rủi ro có thể ảnh hưởng và biện pháp phòng ngừa đối với các rủi ro này trong ngắn hạn cũng như dài hạn.

Ủy ban Quản lý rủi ro xem xét, đánh giá tính phù hợp và hiệu quả của các quy trình, chính sách quản trị rủi ro hiện hành của Ngân hàng để đưa các khuyến nghị, đề xuất đối với Hội đồng Quản trị về những yêu cầu cần thay đổi quy trình, chính sách hiện hành, chiến lược hoạt động.

(iv) *Ban kiểm soát*

Ban Kiểm soát chịu trách nhiệm kiểm soát quy trình quản lý rủi ro tổng quát trong Ngân hàng.

(v) *Kiểm toán nội bộ*

Theo kế hoạch kiểm toán nội bộ hàng năm, các quy trình hoạt động của Ngân hàng sẽ được kiểm toán bởi bộ phận kiểm toán nội bộ nhằm kiểm tra tính đầy đủ và tính tuân thủ của các thủ tục. Kiểm toán nội bộ thảo luận kết quả đánh giá với Ban Tổng Giám đốc và báo cáo những phát hiện và đề xuất lên Ban Kiểm soát.

(vi) *Hệ thống báo cáo và đo lường rủi ro*

Rủi ro của Ngân hàng được đo lường bằng cách sử dụng phương pháp phản ánh cả những tổn thất dự đoán được gần như phát sinh trong các trường hợp thông thường và những tổn thất không dự đoán được mà chỉ là những ước tính những tổn thất thực tế sau cùng dựa trên những mô hình thống kê.

Việc theo dõi và quản lý rủi ro chủ yếu được thực hiện dựa trên những hạn mức được thiết lập bởi Ngân hàng và tuân thủ các quy định an toàn của NHNN. Những hạn mức này phản ánh chiến lược kinh doanh và môi trường thị trường của Ngân hàng cũng như mức độ rủi ro mà Ngân hàng sẵn sàng chấp nhận.

Các thông tin kết hợp từ hoạt động kinh doanh được kiểm tra và xử lý để nhằm phân tích, kiểm soát và phát hiện sớm hơn các rủi ro. Thông tin này được trình bày và giải thích cho Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và các trưởng phòng ban. Báo cáo bao gồm tổng mức rủi ro tín dụng, dự báo hệ thống lượng hóa rủi ro tín dụng, các ngoại lệ hạn mức, các chỉ số thanh khoản và thay đổi hồ sơ rủi ro. Ban lãnh đạo sẽ đánh giá tính thích hợp của việc lập dự phòng cho những tổn thất tín dụng hàng quý. Ban lãnh đạo sẽ nhận được báo cáo tổng hợp mỗi quý cung cấp đầy đủ các thông tin cần thiết cho việc đánh giá và đưa ra kết luận về rủi ro của Ngân hàng.

Đối với tất cả các cấp trong Ngân hàng, các báo cáo rủi ro cụ thể sẽ được lập và phân phối nhằm đảm bảo rằng tất cả các phòng ban kinh doanh đều cập nhật tất cả các thông tin cần thiết một cách đầy đủ và kịp thời.

#### (vii) *Giảm thiểu rủi ro*

Ngân hàng đã chủ động sử dụng các tài sản thế chấp nhằm giảm thiểu rủi ro tín dụng.

#### (viii) *Mức độ tập trung rủi ro*

Sự tập trung rủi ro phát sinh khi một số lượng lớn các khách hàng của Ngân hàng cùng liên quan đến một hoạt động kinh doanh, hoặc các hoạt động kinh doanh cùng trên một khu vực địa lý, hoặc có cùng các đặc điểm kinh tế là những yếu tố có thể ảnh hưởng đến nghĩa vụ thanh toán hoặc quyền lợi được thanh toán của nhóm khách hàng khi nghĩa vụ đến hạn do ảnh hưởng của các thay đổi về kinh tế, chính trị hoặc các yếu tố khác.

Những mức độ tập trung trên phản ánh các mức độ nhạy cảm của hoạt động Ngân hàng đối với sự phát triển của một khu vực địa lý hoặc ngành nghề nhất định nào đó.

Để có thể giảm thiểu các rủi ro tập trung, Ngân hàng đã có các chính sách và thủ tục cần thiết bao gồm các hướng dẫn cụ thể nhằm đa dạng hóa các danh mục hoạt động. Theo đó mức độ tập trung rủi ro tín dụng sẽ được kiểm soát và quản lý. Ngân hàng cũng áp dụng các biện pháp phòng tránh rủi ro có chọn lọc đối với các ngành nghề và các yếu tố liên quan khác.

### **23. Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết.

Ngân hàng kiểm soát và quản lý rủi ro tín dụng bằng cách thiết lập hạn mức tín dụng tương ứng với mức độ rủi ro mà Ngân hàng có thể chấp nhận được đối với mỗi khách hàng và đối với mỗi lĩnh vực địa lý, ngành nghề và bằng cách giám sát các rủi ro theo những hạn mức đó.

Ngân hàng đã thiết lập quy trình soát xét chất lượng tín dụng cho phép dự báo sớm những thay đổi về mức độ tin cậy của khách hàng, bao gồm cả việc rà soát tài sản đảm bảo thường xuyên. Hạn mức tín dụng đối với mỗi khách hàng được thiết lập thông qua việc sử dụng hệ thống xếp hạng tín dụng, trong đó mỗi khách hàng được xếp loại ở một mức độ rủi ro. Mức độ rủi ro này có thể được sửa đổi, cập nhật thường xuyên.

### **24. Rủi ro thị trường**

#### **24.1 Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất phát sinh do có những thay đổi về lãi suất ảnh hưởng đến giá trị của các công cụ tài chính. Ngân hàng sẽ có nguy cơ chịu rủi ro lãi suất do sự không tương xứng hay chênh lệch giữa ngày đáo hạn hoặc ngày xác định lại lãi suất của tài sản và nợ phải trả và các công cụ ngoại bảng trong một giai đoạn nhất định. Ngân hàng quản lý rủi ro này thông qua việc cân đối ngày xác định lại lãi suất của các tài sản và nợ phải trả.

#### *Phân tích tài sản và nợ phải trả theo thời hạn định lại lãi suất thực tế*

Thời hạn định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính riêng cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất hoặc thời hạn đáo hạn của các khoản mục tài sản và nợ phải trả, tùy theo yếu tố nào đến sớm hơn.



# Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
Cho giai đoạn từ ngày 01.01.2020 đến ngày 30.09.2020

Mẫu số B05a/TCTD  
(Ban hành theo Thông tư số  
49/2014/TT- NHNN ngày 31/12/2014)

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời hạn định lại lãi suất thực tế của các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng:

- ▶ Tiền mặt và vàng; chứng khoán kinh doanh; chứng khoán đầu tư - chứng khoán vốn và trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành; các công cụ tài chính phải sinh, góp vốn, đầu tư dài hạn và các tài sản khác (bao gồm tài sản cố định và tài sản Có khác) và các khoản nợ khác được phân loại vào khoản mục không chịu lãi;
- ▶ Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán do đó kỳ hạn định lại lãi suất thực tế được xếp loại vào khoản mục đến một tháng;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản chứng khoán đầu tư - chứng khoán nợ (không bao gồm trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành), các khoản cho vay khách hàng; các khoản tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác; nguồn vốn tài trợ ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro; các khoản nợ NHNN Việt Nam; phát hành giấy tờ có giá, các khoản tiền gửi và vay các TCTD khác và khoản mục tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:
  - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính riêng;
  - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính riêng.

Bảng dưới đây trình bày thời hạn định lại lãi suất của các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng tại Ngày 30 tháng 09 năm 2020.

# Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
Cho giai đoạn từ ngày 01.01.2020 đến ngày 30.09.2020

Mẫu số B05a/TCTD  
(Ban hành theo Thông tư số  
49/2014/TT-NHNN ngày 31/12/2014)

| Chi tiêu   | Quá hạn          | Không<br>chịu lãi   | Đến 1<br>tháng    | Từ trên 1         |                     | Từ trên 3           |                    | Từ trên 6        |                     | Trên 5             | Tổng cộng   |
|--|------------------|---------------------|-------------------|-------------------|---------------------|---------------------|--------------------|------------------|---------------------|--------------------|-------------|
|  |                  |                     |                   | tháng - 3         | tháng - 6           | tháng - 12          | tháng - 5          | năm              | năm                 |                    |             |
| <b>Tài sản</b>   |                  |                     |                   |                   |                     |                     |                    |                  |                     |                    |             |
| Tiền mặt và vàng bạc   | -                | 2.123.448           | -                 | -                 | -                   | -                   | -                  | -                | -                   | -                  | 2.123.448   |
| Tiền gửi tại NHNN  | -                | -                   | 4.552.212         | -                 | -                   | -                   | -                  | -                | -                   | -                  | 4.552.212   |
| TG và cho vay các TCTD khác (*)                                  | -                | -                   | 28.857.245        | 200.000           | -                   | -                   | -                  | -                | -                   | -                  | 32.857.245  |
| Chứng khoán kinh doanh (*)                                       | -                | 9.243.665           | -                 | -                 | -                   | -                   | -                  | -                | -                   | -                  | 9.243.665   |
| Các CCTCPS& các TSTC khác  | -                | 31.155              | -                 | -                 | -                   | -                   | -                  | -                | -                   | -                  | 31.155      |
| Cho vay khách hàng (*)   | 3.215.763        | -                   | 45.095.531        | 73.096.210        | 14.696.704          | 12.433.959          | 2.252.066          | 51.129           | 150.841.362         | -                  | 150.841.362 |
| Hoạt động mua nợ (*)   | -                | -                   | -                 | -                 | -                   | -                   | -                  | -                | -                   | -                  | -           |
| Chứng khoán đầu tư (*)   | -                | 1.013.973           | 4.114.941         | 3.835.629         | 2.969.743           | 14.207.313          | 15.423.933         | 9.240.136        | 50.805.668          | -                  | 50.805.668  |
| Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)                                      | -                | 1.244.805           | -                 | -                 | -                   | -                   | -                  | -                | 1.244.805           | -                  | 1.244.805   |
| TSCĐ & BĐS đầu tư  | -                | 967.412             | -                 | -                 | -                   | -                   | -                  | -                | 967.412             | -                  | 967.412     |
| Tài sản Có khác (*)  | 40.018           | 6.619.487           | 496.566           | 414.928           | 2.351.500           | 326.671             | -                  | 656.000          | 10.905.170          | -                  | 10.905.170  |
| <b>Tổng tài sản</b>  | <b>3.255.781</b> | <b>21.243.945</b>   | <b>83.116.495</b> | <b>81.146.767</b> | <b>20.217.947</b>   | <b>26.967.943</b>   | <b>17.675.999</b>  | <b>9.947.265</b> | <b>263.572.142</b>  | <b>263.572.142</b> |             |
| <b>Nợ phải trả</b>   |                  |                     |                   |                   |                     |                     |                    |                  |                     |                    |             |
| TG - vay từ NHNN&TCTD khác                                       | -                | -                   | 30.971.615        | 6.025.503         | 4.229.890           | 326.672             | 721                | -                | 41.554.401          | -                  | 41.554.401  |
| Tiền gửi của khách hàng  | -                | 486.800             | 49.495.103        | 29.388.346        | 42.977.063          | 39.509.990          | 6.601.836          | 1.376            | 168,460,514         | -                  | 168,460,514 |
| Các CCTCPS & các khoản nợ TC khác                                | -                | -                   | -                 | -                 | -                   | -                   | -                  | -                | -                   | -                  | -           |
| Vốn tài trợ, UTĐT, cho vay TCTD chịu<br>rủi ro                   | -                | -                   | 974               | -                 | 2.968.320           | -                   | -                  | 79.142           | 3,048,436           | -                  | 3,048,436   |
| Phát hành giấy tờ có giá   | -                | -                   | 50.000            | 690.000           | 684.000             | 4,450,000           | 16,109,063         | 801,000          | 22,784,063          | -                  | 22,784,063  |
| Các khoản nợ khác (*)  | -                | 5.027.353           | -                 | -                 | -                   | -                   | -                  | -                | 5,027,353           | -                  | 5,027,353   |
| <b>Tổng nợ phải trả</b>  | <b>-</b>         | <b>5.514.153</b>    | <b>80.517.692</b> | <b>36.103.849</b> | <b>50.859.273</b>   | <b>44.286.662</b>   | <b>22.711.620</b>  | <b>881,518</b>   | <b>240,874,767</b>  | <b>240,874,767</b> |             |
| <b>Mức chênh lệch cầm với LS nội bảng</b>                        | <b>3.255.781</b> | <b>15.729.792</b>   | <b>2.598.803</b>  | <b>45.042.918</b> | <b>(30.641.326)</b> | <b>(17.318.719)</b> | <b>(5.035.621)</b> | <b>9.065.747</b> | <b>22.697.375</b>   | <b>22.697.375</b>  |             |
| Các cam kết ngoại bảng có tác động<br>tới mức độ nhạy cảm với LS |                  | <b>(10.196.044)</b> |                   |                   |                     |                     |                    |                  | <b>(10.196.044)</b> |                    |             |
| <b>Mức chênh lệch cầm với lãi suất nội<br/>bảng, ngoại bảng</b>  | <b>3.255.781</b> | <b>5.533.748</b>    | <b>2.598.803</b>  | <b>45.042.918</b> | <b>(30.641.326)</b> | <b>(17.318.719)</b> | <b>(5.035.621)</b> | <b>9.065.747</b> | <b>12.501.331</b>   | <b>12.501.331</b>  |             |

(\*) Các khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro

## 24.2 *Rủi ro tiền tệ*

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá.

Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VND, đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là VND. Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Ngân hàng chủ yếu bằng VND, một phần bằng USD, EUR và vàng. Ngân hàng đã đưa ra một hệ thống hạn mức để quản lý trạng thái của các đồng tiền. Trạng thái đồng tiền được quản lý trên cơ sở hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo rằng trạng thái của các đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

# Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
Cho giai đoạn từ ngày 01.01.2020 đến ngày 30.09.2020

Mẫu số B05a/TCTD  
(Ban hành theo Thông tư số  
49/2014/TT-NHNN ngày 31/12/2014)

Bảng dưới đây thể hiện tài sản và nợ phải trả theo ngoại tệ đã được quy đổi sang VND vào Ngày 30 tháng 09 năm 2020:

| Chi tiêu  | Giá trị vàng tiền tệ           |                                | Các ngoại tệ khác          |                            | Tổng cộng<br>Triệu đồng |
|---|--------------------------------|--------------------------------|----------------------------|----------------------------|-------------------------|
|   | EUR được quy đổi<br>Triệu đồng | USD được quy đổi<br>Triệu đồng | được quy đổi<br>Triệu đồng | được quy đổi<br>Triệu đồng |                         |
| <b>Tài sản</b>  |                                |                                |                            |                            |                         |
| Tiền mặt và vàng bạc  | 66.508                         | 429.252                        | 17.264                     | 220.135                    | 733.159                 |
| Tiền gửi tại NHNN   | -                              | 4.824                          | -                          | -                          | 4.824                   |
| TG và cho vay các TCTD khác (*)                                   | 80.174                         | 3.770.075                      | -                          | 5.926.380                  | 9.776.629               |
| Các công cụ tài chính phái sinh và<br>các tài sản tài chính khác  | -                              | -                              | -                          | -                          | -                       |
| Cho vay khách hàng (*)  | -                              | 13.626.759                     | -                          | 79.143                     | 13.705.902              |
| Tài sản Có khác (*)   | 1                              | 2.887.997                      | -                          | 329                        | 2.888.327               |
| <b>Tổng tài sản</b>   | <b>146.683</b>                 | <b>20.718.907</b>              | <b>17.264</b>              | <b>6.225.987</b>           | <b>27.108.841</b>       |
| <b>Nợ phải trả</b>  |                                |                                |                            |                            |                         |
| Tiền gửi và vay các TCTD khác                                     | -                              | 9.531.655                      | -                          | -                          | 9.531.655               |
| Tiền gửi của khách hàng   | 34.186                         | 3.055.880                      | -                          | 199.927                    | 3.289.993               |
| Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay<br>TCTD chịu rủi ro          | -                              | 2.969.294                      | -                          | 79.143                     | 3.048.437               |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các<br>khoản nợ tài chính khác | 108.728                        | 5.685.750                      | -                          | 5.903.363                  | 11.697.841              |
| Các khoản nợ khác   | 65                             | 88.093                         | 282                        | 4.474                      | 92.914                  |
| <b>Tổng nợ phải trả</b>   | <b>142.979</b>                 | <b>21.330.672</b>              | <b>282</b>                 | <b>6.186.907</b>           | <b>27.660.840</b>       |
| <b>Trạng thái tiền tệ nội bảng</b>                                | <b>3.704</b>                   | <b>(611.765)</b>               | <b>16.982</b>              | <b>39.080</b>              | <b>(551.999)</b>        |
| <b>Trạng thái tiền tệ ngoại bảng</b>                              | <b>-</b>                       | <b>1.475.815</b>               | <b>-</b>                   | <b>(26.405)</b>            | <b>1.449.410</b>        |
| <b>Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng</b>                         | <b>3.704</b>                   | <b>864.050</b>                 | <b>16.982</b>              | <b>12.675</b>              | <b>897.411</b>          |

(\*) Các khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro

## 24.3 *Rủi ro thanh khoản*

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Ngân hàng gặp khó khăn trong việc thực hiện những nghĩa vụ cho các công nợ tài chính. Rủi ro thanh khoản phát sinh khi Ngân hàng có thể không đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi những khoản công nợ này đến hạn ở những thời điểm bình thường hoặc khó khăn. Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, Ngân hàng huy động từ nhiều nguồn đa dạng khác ngoài nguồn vốn cơ bản của Ngân hàng, đồng thời Ngân hàng có chính sách quản lý tài sản có tính thanh khoản linh hoạt, theo dõi dòng tiền tương lai và tính thanh khoản hàng ngày. Ngân hàng cũng đánh giá dòng tiền dự kiến và khả năng sẵn có của tài sản đảm bảo hiện tại trong trường hợp cần huy động thêm nguồn vốn.

Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời gian còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày lập báo cáo tài chính riêng đến ngày thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng:

- ▶ Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại vào tiền gửi thanh toán đến hạn trong một (1) tháng, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc;
- ▶ Thời gian đáo hạn của chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư - chứng khoán nợ được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán; chứng khoán đầu tư - chứng khoán vốn đã niêm yết được xác định khả năng thanh khoản trong vòng một (1) tháng do tính thanh khoản cao của khoản mục này trên thị trường;
- ▶ Thời gian đến hạn của các khoản nợ NHNN Việt Nam; nguồn vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro; phát hành giấy tờ có giá; các khoản tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác, các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đến hạn của hợp đồng quy định. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các kế ước cho vay được gia hạn;
- ▶ Thời gian đến hạn của các khoản đầu tư, góp vốn mua cổ phần được coi là hơn năm (5) năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định;
- ▶ Các khoản tiền gửi và vay của các TCTD khác; các công cụ tài chính phái sinh, các khoản nợ tài chính khác và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản Vostro và tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và do đó được xếp loại không kỳ hạn. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu;
- ▶ Thời gian đến hạn của tài sản cố định được xác định dựa vào thời gian sử dụng hữu ích còn lại của tài sản.

Bảng sau đây trình bày thời hạn đáo hạn của các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng tại Ngày 30 tháng 09 năm 2020.

# Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho giai đoạn từ ngày 01.01.2020 đến ngày 30.09.2020

Mẫu số B05a/TCTD  
(Ban hành theo Thông tư số  
49/2014/TT-NHNN ngày 31/12/2014)

| Chi tiêu  | Quá hạn          |                  |                     | Trong hạn          |                    |                   |                   |                    | Tổng cộng   |
|---|------------------|------------------|---------------------|--------------------|--------------------|-------------------|-------------------|--------------------|-------------|
|   | Trên 3 tháng     | Đến 3 tháng      | Đến 1 tháng         | Từ trên 1 tháng    |                    | Từ trên 1 năm -   |                   | Trên 5 năm         |             |
|   |                  |                  |                     | - 3 tháng          | 12 tháng           | 5 năm             | 5 năm             |                    |             |
| <b>Tài sản</b>  |                  |                  |                     |                    |                    |                   |                   |                    |             |
| Tiền mặt và vàng bạc                                  | -                | -                | 2.123.448           | -                  | -                  | -                 | -                 | -                  | 2.123.448   |
| Tiền gửi tại NHNN                                     | -                | -                | 4.552.212           | -                  | -                  | -                 | -                 | -                  | 4.552.212   |
| TG tại và cho vay các TCTD khác (*)                   | -                | -                | 28.857.245          | 3.800.000          | 200.000            | -                 | -                 | -                  | 32.857.245  |
| Chứng khoán kinh doanh (*)                            | -                | -                | 740.658             | 720.373            | 2.803.156          | 1.607.489         | 3.371.989         | -                  | 9.243.665   |
| Các CCTCPS và TSTC khác                               | -                | -                | 11.597              | 5.747              | 13.836             | (25)              | -                 | -                  | 31.155      |
| Cho vay khách hàng (*)                                | 2.089.863        | 1.125.900        | 7.218.686           | 21.227.331         | 63.683.381         | 30.204.964        | 25.291.237        | -                  | 150.841.362 |
| Hoạt động mua nợ (*)                                  | -                | -                | -                   | -                  | -                  | -                 | -                 | -                  | -           |
| Chứng khoán đầu tư (*)                                | -                | -                | 2.175.594           | 2.470.825          | 11.582.649         | 22.336.464        | 12.240.136        | -                  | 50.805.668  |
| Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)                           | -                | -                | -                   | -                  | -                  | -                 | 1.244.805         | -                  | 1.244.805   |
| TSCĐ & BĐS đầu tư                                     | -                | -                | 290.050             | 436                | 4.666              | 199.427           | 472.833           | -                  | 967.412     |
| Tài sản Có khác (*)                                   | 40.018           | -                | 7.116.053           | 414.928            | 2.678.171          | -                 | 656.000           | -                  | 10.905.170  |
| <b>Tổng tài sản</b>                                   | <b>2.129.881</b> | <b>1.125.900</b> | <b>53.085.543</b>   | <b>28.639.640</b>  | <b>80.965.859</b>  | <b>54.348.319</b> | <b>43.277.000</b> | <b>263.572.142</b> |             |
| <b>Nợ phải trả</b>                                    |                  |                  |                     |                    |                    |                   |                   |                    |             |
| Tiền gửi và vay từ NHNN và các TCTD khác              | -                | -                | 30.507.815          | 3.364.928          | 3.142.922          | 4.506.261         | 32.475            | -                  | 41.554.401  |
| Tiền gửi của khách hàng                               | -                | -                | 49.981.904          | 29.388.346         | 82.487.052         | 6.601.836         | 1.376             | -                  | 168.460.514 |
| Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro | -                | -                | -                   | -                  | -                  | -                 | 3.048.436         | -                  | 3.048.436   |
| Phát hành giấy tờ có giá                              | -                | -                | 50.000              | 690.000            | 4.134.000          | 16.109.063        | 1.801.000         | -                  | 22.784.063  |
| Các khoản nợ khác (*)                                 | -                | -                | 5.027.353           | -                  | -                  | -                 | -                 | -                  | 5.027.353   |
| <b>Tổng nợ phải trả</b>                               | <b>-</b>         | <b>-</b>         | <b>85.567.072</b>   | <b>33.443.274</b>  | <b>89.763.974</b>  | <b>27.217.160</b> | <b>4.883.287</b>  | <b>240.874.767</b> |             |
| <b>Mức chênh lệch thanh khoản ròng</b>                | <b>2.129.881</b> | <b>1.125.900</b> | <b>(32.481.529)</b> | <b>(4.803.634)</b> | <b>(8.798.115)</b> | <b>27.131.159</b> | <b>38.393.713</b> | <b>22.697.375</b>  |             |

(\*) Các khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro

# Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
Cho giai đoạn từ ngày 01.01.2020 đến ngày 30.09.2020

Mẫu số B05a/TCTD  
(Ban hành theo Thông tư số  
49/2014/TT- NHNN ngày 31/12/2014)

Người lập:



Bà Huỳnh Thị Nga  
Chuyên viên kế toán

Người kiểm soát:



Bà Hồ Đặng Hoàng Quyên  
Kế toán trưởng

Người phê duyệt:



Ông Phạm Văn Đầu  
Giám đốc Tài chính

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
Ngày 29 tháng 10 năm 2020